TRI TÂN

TẠP CHÍ VĂN HOÁ

RA HÀNG TUẦN

Tòa báo và nhà in : 70, phố Bạch-Mai
Ty trị-sự : 195, phố Hàng Bông — Hanoi

TRONG SỐ NÀY :

* Nuôi già, dạy trẻ — *Hoa-Bằng*
* Bộ mặt thật của bản trung học Pháp — *Nguyễn Nhân*
* Tôn giáo nước Nam (I) — *Nguyễn-Văn-Tố*
* Lược xét nguyên-nhân sự bại vong của nước Chiêm-thành... (II) — *Dương-Kị*
* Quyển « Thi-văn bình-chú » (V) — *Ứng-Hòe*
* Nguồn gốc Hoa-tiên-ký (Hết) — *Đào duy-Anh*
* Vấn đề sáng tác một chuyên-ngữ triết-học — *Lê-Thanh*
* Nói về phép luận (II) — *Nguyễn-đình-Thi*
* Nguyễn-Đức-Xuyên (II) — *Nguyễn Triệu*
* Tòa nhà trưng bày về lịch-sử ở Hội chợ Saigon (Hết) — *Trần-huy-Bá*
* Đêm hội Long-trì (Tiểu thuyết, XVI) — *Nguyễn-huy-Tưởng*

Năm thứ ba — **Số 93**
Thứ năm, 29 Avril 1943

0$20

NUÔI GIÀ, DẠY TRẺ

MẠNH-TỬ VÀ DANTON

phải chăng đã gặp nhau trong một cơ-quan từ-thiện Nam-Việt ?

HOA-BẰNG

Ở đời Chiến-quốc, Mạnh tử ôm đạo, chu-du các nước hầu, mong thực-hành những điều sở học. Khi gặp Tề Tuyên-vương, ông có tỏ bày chính-kiến, đại khái : trước hết chăm việc nông tang, giúp cho ai nấy đều được no cơm ấm áo ; rồi mở nhà Tường, nhà Tự để dạy dân học, khiến cho biết hiếu, biết đễ, thì trong nước sẽ có kết quả rất hay : chẳng hạn, người già tóc bạc không phải vai mang đầu đội ở ngoài đường.

Phải, những người già-cả là hạng, lúc trẻ, đã từng đem sức cần-lao mà cung-cấp cho đời, đến nay mình già tuổi yếu, không còn «sức sinh-sản» nữa, lẽ đương nhiên đáng được đời đền lại theo cách công-bằng.

***

Hồi Cách-mạnh Pháp, Danton có câu danh ngôn này : « Sau cơm ăn, giáo-dục là việc cần nhất cho dân-chúng » (après le pain, l'instruction est la première nécessité du peuple).

***

Phải chăng hai nhà hiền-triết Đông tây ấy đã gặp nhau trong [illegible] Phú-ninh của Hội Tế-sinh ? Phải chăng những tư-tưởng [illegible]h lão và trọng học kia đã [illegible]ực thực hiện ở nhà Dưỡng-[illegible] và trường học Chi-thiện của Hội ấy ?

Đoái danh nghĩ nghĩa hai chữ « Tế sinh », Hội ấy từ ngày 11 Juillet 1931, cứ theo đuổi cái đích đã đặt trên đường từ thiện :

« *Tế-độ phát lòng từ, nên cứu kẻ nghèo trong một nước.*

« Sinh-*linh qua nạn khổ, may lên đài múa giữa năm châu* ». (1)

Rồi nhà nuôi trẻ nghèo dưới sáu tuổi được thành-lập tại phố Lý Thường-Kiệt ở Hà-nội khoảng năm 1933.

Rồi ấp Phú-ninh (2) hàng 200 mẫu vừa ruộng vừa thổ được kinh-doanh (3) làm lợi nguyên để cung-cấp cho sự chi-dùng về việc từ-thiện trong Hội.

Rồi nhà Dưỡng-lão và trường học xây trên ấp ấy được khánh-thành bữa 18 Avril 1943 (4) dưới bóng trời xuân êm-ả, nắng mới reo mừng.

Thoạt vào căn « Lão bà » trong nhà Dưỡng-lão, ta thấy đôi câu đối mực đen lấp-lánh trên nền giấy đỏ dường tượng trưng cho mạch máu sốt sắng của giống Lạc Hồng :

« *Nửa đầu bạc chẳng để gánh trên vai, theo lời cổ-huấn* (5).

« *Một lòng son đủ làm gương trước mắt, cho bạn tân-thời* ». (6)

Những lão bà ở căn bên trái, cũng như những ông già ở căn « Lão ông » bên phải (7), đều là hạng dân cần lao của nước Đại-Việt, khi còn « sức sinh-sản », chính họ hoặc đã từng ngâm châu trong đám ruộng lầy dưới ánh nắng hè triêu đốt, hoặc đã từng lặc-lè kéo xe cái nặng để xây những lâu đài lộng-lẫy nguy-nga, hoặc đã từng... và đã từng... làm nhiều việc để quay-chuyển bộ máy tiến-hóa chung của xã-hội. Nay họ đáng được xã-hội « ngưỡng lại » cho họ đủ cơm áo trong lúc lưng còng, răng rụng, không chỗ tựa nương... Họ đáng được đồng-thanh với tác-giả câu đối dưới đây mà bày tỏ nguyện-vọng :

« *An đắc vạn gian sử lão giả ý bạch, thực nhục* (8) ;

« *Duy nguyện nhất thiết tê dân ư thọ vực, xuân đài* » (9).

安得萬間使老
者衣帛食肉
惟願一切躋民
於壽域春臺

***

Bước vào nhà « Chi-thiện học-đường » (10), ta phải chú ý ngay đến những chữ « *hiếu, đễ, trung, tín, lễ, nghĩa, liêm, sỉ* » mà nhà trường đã dán làm tiêu-ngữ.

(Xem tiếp trang 23)

—Vấn-đề « Học »

BỘ MẶT MỚI CỦA ban trung-học PHÁP

NGUYỄN NHÂN

TRONG một bài ở Tri-Tân số 69, tôi đã thuật sơ qua lịch-sử ban trung-học Pháp, từ sự tổ-chức về cuối thế-kỷ 19 đến những cuộc cải-cách 1902, 1923, 1925, 1938, 1940 và 1942.

Đọc bài ấy, ta đã có những ý-kiến tạm gọi là rõ-ràng về những sự biến-thiên trong nền trung-học của nước Pháp, về sự tranh-đấu giữa hai phái cổ-điển (classique) và cận-đại (moderne). Phái thứ nhất quả-quyết rằng một người Pháp, đã gọi là học-thức, thì phải tinh-thông hai món tử-ngữ la-tinh và hi-lạp : vậy thì đã vào trường trung-học, ai cũng phải học hai món ấy. Phái thứ hai chủ-trương rằng sống giữa thế-kỷ khoa-học này còn nhiều thứ cần biết, cần học hơn hai món « tiếng chết » (langue morte) kia. Học *latin* và *grec* để làm gì, nếu không phải là để vùi đầu trong kho sách nát ? Phải học nhiều khoa-học để hiểu biết cái thế-giới máy-móc này. Phải học sinh ngữ để giao-thiệp với các dân-tộc khác trên thế-giới.

Hai phái cổ-điển (classique) và cận-đại (moderne) cứ thế mà cãi lý với nhau mãi. Đã hai lần, phái cổ-điển đã nắm được phần thắng : năm 1923 và nam 1940, người ta đã bắt-buộc học-sinh trung-học phải học *latin* từ lớp 6, học *grec* từ lớp 4, rồi lên đến lớp 2 mới chia ra cổ-điển và cận-đại.

Nhưng cả hai lần cải-cách này, chỉ năm trước năm sau là đâu lại vào đấy : hai ngành cổ-điển và cận-đại nhất định theo sát cánh nhau.

Trong Tri-Tân số 69, tôi có viết : « Ta chưa đủ tài-liệu để hiểu rõ hơn nữa sự tổ-chức trong nền trung-học mới của nước Pháp ».

Từ bấy đến nay, tôi đã thu nhặt được thêm chút ít tài-liệu nữa, tuy chưa lấy gì làm phong-phú lắm, nhưng cũng đủ trả lời những cái muốn biết của tôi.

Đạo nghị-định ngày 22 mars 1943 của quan Toàn-quyền Đông-dương đã ấn-định rõ-ràng thể-lệ thi hai bằng « *Certificat d'études classiques* » và « *Certificat d'études modernes* » trong địa hạt Đông-dương.

Hai thứ văn-bằng này, do các sắc-lệnh 15 août 1941, 26 novembre 1941 và 31 juillet 1942 đặt ra, cốt để chia nền trung-học Pháp ra làm hai bậc : hết bậc đầu gồm bốn lớp 6, 5, 4, 3, phải có một trong hai bằng ấy mới được lên bậc trên gồm ba lớp 2, 1 và Triết-học hay Toán-pháp. Sắc-lệnh ngày 9 septembre 1942 cho phép các thuộc-địa cũng theo chế-độ ấy. Nghị-định ngày 7 novembre 1942 ban-hành ở Đông-dương những sắc-lệnh trên kia. Rồi đến nghị-định ngày 22 mars 1943 nói rõ cho ta biết thi có những bài gì và thể-lệ ra sao.

Ở đây, trong phạm-vi một bài báo, tôi không thể dịch nguyên-văn đạo nghị-định sau này mà chỉ thuật sơ quá những điều cốt-yếu.

Thi lấy bằng « *Certificat d'études classiques* » có 7 bài viết (không có vấn-đáp) :

1·) luận pháp-văn về một đầu đề văn-chương hay luân-lý ;

2·) ám-tả ;

3·) dịch một bài chữ la-tinh ra chữ pháp (version latine) ;

4·) dịch một bài sinh-ngữ ra chữ pháp (version de langue vivante étrangère) ;

5·) hoặc dịch một bài chữ hi-lạp ra chữ pháp, hoặc dịch một bài sinh-ngữ thứ hai ra chữ pháp (tùy ý muốn của thí-sinh) ;

6·) tính-đố dễ ;

7·) sử-ký và địa-dư.

Thi lấy bằng « *Certificat d'études modernes* » có 6 bài viết (không có vấn-đáp) :

1·) luận pháp-văn về một đầu-đề văn-chương hay luân-lý ;

2·) ám-tả ;

3·) dịch một bài sinh-ngữ ra chữ pháp.

4·) hai tính-đố ;

5·) hoặc dịch một bài sinh-ngữ thứ hai ra chữ pháp, hoặc làm bài về vật-lý-học và hoá-học (tùy ý muốn của thí-sinh) ;

6·) sử ký và địa-dư.

Tóm lại, hai kỳ thi giống nhau ở những bài luận, ám-tả, sử ký và địa-dư ; về tính-đố thì bài thi C.E.C. có dễ hơn. Chỗ khác nhau là ở những bài dịch sinh-ngữ và tử-ngữ.

Ở Đông-dương, bắt đầu từ năm nay, 1943, mỗi năm có hai khóa thi « Certificat d'études classiques » và « Certificat d'études modernes » ; khóa thứ nhất thi vào ngày 24 Mai 1943, khóa sau thi vào ngày 30 Août 1943.

Chương-trình thi « Certificat d'études classiques » là chương-trình lớp 3 cổ-điển ; chương-trình « Certificat d'études moderne

(*Xem tiếp trang 2*

TÔN-GIÁO NƯỚC NAM

Ứng-hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

ÔNG Nguyễn Sĩ-Đạo mới ra một cuốn sách đề là *Đại-Việt triết-học lịch-sử*, khổ giấy một bề 14 và một bề 19 phân tây, dày 82 trang, do nhà Tân-hóa xuất-bản. Sách chia ra làm mười mục như sau này: « Tư-tưởng Lạc-Việt, Ngoại-đạo truyền-nhập, Phật-học toàn thịnh, Tam giáo đồng thịnh, Quốc-ân tín-ngưỡng, Học-thuyết Tống-nho, Triết-học thuần-lý và khoa-học huyền-bí, Phong-trào chiết-trung và học-vấn quảng-bác, Nho-giáo suy-đồi, Loạn mê-tín ».

Đọc ba chữ *Loạn mê-tín* cũng đủ ngờ rằng tác-giả không đứng về phương-diện nhà làm sử, lấy ngòi bút bình-tĩnh mà chép, lại nói những câu như câu: « Ở nước ta, số người có tín-ngưỡng tôn-giáo rất hiếm, chỉ toàn là mê-tín » (trang 72). Tác-giả buộc cho người ta như thế, chứ đoán làm sao được trong tâm-trí người ta? Vả lại, về việc này, xưa nay chưa có ai mở cuộc điều-tra như bên Âu-mỹ (xem quyển Frédéric Charpin, *La question religieuse, enquête internationale*, v. v.), nên chưa có biểu thống-kê, thì làm sao mà biết là « chỉ toàn mê-tín »?

Tác-giả lại nói: « Thường khi, họ theo, không vì một tín-tâm mà chỉ vì một sự lợi-lộc hay sợ-hãi, hầu là một thứ sợ hay lợi không khác » (trang 72). Tác-giả nói như vậy là chưa tìm đến cỗi-gốc; các nhà khảo-cứu thường xét ra rằng người ta sở-dĩ tín-tưởng phụng-thờ là vì thương, vì sợ, vì lợi. Ở nước ta cũng thế: thường ở ria đường, có một đống đất to, người ta theo nhau gọi là « Ông Đống », hoặc « Bà Đống », « Cô Đống »; tương-truyền là mả những người ăn mày chết đường; người qua lại, động lòng thương, mỗi người ném một hòn đất, lâu ngày thành ra cái mả to, rồi người ta đem vàng hương hoặc lễ-vật khác đến cúng: thế là vì thương mà thờ; các nước khác cũng có tục thờ đống đất, hoặc đống đá như thế (xem quyển (P. D. Chantepie de la Saussaye, *Manuel d'histoire des religions*, trang 16 v. v.).

Sau trong làng có người ra đồng, thất lễ với ông Đống, không may hôm ấy về nhà lại ốm, người nhà bảo vì thất lễ mà sinh ốm, mới mua vàng hương đến lễ cho chóng khỏi: thế là vì sợ mà thờ.

Khỏi rồi, mới tin là thiêng, đồn đi khắp mọi nơi, cho nên những người đi chợ (phần nhiều là đàn bà), hễ qua đấy thì khấn cho buôn may bán đắt, người cờ-bạc thì xin cho được bạc, nhưng vẫn giữ cái tục lấy đất ném vào: thế là vì lợi mà thờ.

Hoặc-giả kể chuyện như thế này: ngày xưa có người hay đem của nhà làm phúc, cả vùng ai cũng kính phục; nhà vua sợ rằng cái oai anh ta mỗi ngày mỗi to, nên đồ cho anh ta có ý làm loạn, bắt tội tử-hình; đến khi xử trảm, lại bắt bỏ đầu một nơi, mình một nơi, không ai được chôn. Những người được nhờ ơn anh ta, cũng sợ lệnh vua, không dám chôn, chỉ cầm mỗi lần một hòn đất, ném vào đấy: mỗi người một hòn, nhiều người thành đống, thế là không chôn mà cũng thành mả, cho nên gọi là mả ông Đống, rồi sau cũng cầu, cũng cúng, thành ra tín-ngưỡng. Nói tóm lại, tuy hai câu chuyện khác nhau, nhưng xem ra gốc tự lòng thương mà thờ.

Ông Nguyễn Sĩ-Đạo nói: « Tâm-trạng đó (tức mê-tín) có lẽ bởi các đạo... ở ngoài đem vào, nên không hợp với bản-tính của dân-tộc » (trang 72). Tôi tưởng nói thế thì sai, vì chính những tôn-giáo mà nước ta xưa nay vẫn theo, đều là ở ngoài đem vào cả, chứ thật trong nước không có một tôn-giáo nào riêng, mà dân-gian có làm được điều gì thiện, có lẽ cũng nhờ ở các tôn-giáo ấy. Còn những cái ta có thể gọi tạm là tôn-giáo của ta, thì không lấy gì làm cao mà đáng tín-ngưỡng: như ở nhà quê nhiều làng hãy còn thờ những vị thần bất-chính: thần ăn trộm, thần ăn mày, thần tà-dâm, v. v. Khoảng năm 1572, nhà Lê có bắt dân khai những thần-tích các làng, nếu không chính-đáng thì phải đổi đi (xem bài Henri Maspero, *Etudes d'histoire d'Annam* đăng trong *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient*, quyển XVI, năm 1916, số 1, trang 17). Thế nhưng mà cái tục cũ vẫn còn: ngay như làng kia ở vùng Bắc thờ thần ăn trộm, mỗi năm có một vài lần tế, khi tế phải diễn lại việc ăn trộm, nghĩa là ở làng phải cử một người ăn mặc lễ-phục, trong khi tế thì người ấy khoét ngạch đình mà chui ra, gọi thế là « hèm » ông thần; trong làng không ai dám nói, và nếu bỏ tục ấy đi thì dân sợ không yên. Cũng như ở vùng Nam, hiện nay có làng

thờ ông thần ăn mày, mỗi năm trong làng vẫn cử một người lên vùng Hà-nội, Hà-đông, đi xin bánh chung để đem về tế, mà những người được đến địa-vị đi xin ấy đều là những người giàu-có và đàn anh trong làng. Họ tin rằng nếu không có người đi xa xin bánh như thế, thì làng động, không được yên... Tuy là tục riêng về hèm ông thần, nhưng cách thờ-cúng và tín-tâm, thì đại-loại, cũng giống như đạo Thích, đạo Lão : vì thế, phải xét cho đến cỗi gốc và phải biết qua các tôn-giáo Á-Đông.

Ông Nguyễn Sĩ-Đạo nói (trang 12) « thuyết linh-hồn bất-tử » là thuyết của nước ta; ông có dẫn tích bánh dầy bánh chưng của Lang Liêu (ông viết nhầm là Tiết-Liêu ; xem quyển Edmond Nordemann, *Quảng tập viêm văn*, *Chrestomathie annamite*, bản in năm 1898, trang 11). Thuyết linh-hồn bất-tử là thuyết của cả thế-giới : dân-tộc nào cũng vậy, khi mới khai thiên lập địa, núi rừng còn rậm-rạp, đêm nằm thanh-vắng, nghe gió thổi, tưởng hồn người, nhân lòng thương mà sợ hãi, mới sinh ra thờ những cây cổ-thụ, những tảng đá lớn, v. v. Xem như thế, cũng đủ biết rằng cái thuyết ấy không phải riêng gì cho người Đại-Việt. Ngay hai chữ « linh-hồn » cũng không phải gốc ở tiếng ta ; tiếng ta chỉ có tiếng « vía » mà thôi.

Đến « thuyết nhân-quả », ông Nguyễn Sĩ-Đạo dẫn sự-tích An-Tiêm như thế này (trang 13), và cũng gán vào thuyết của Đại-Việt : « An-Tiêm được vua Hùng-vương 17 nuôi-nứng và lấy vợ cho. Sống trong giàu sang, chàng thường nói : « Những của cải ta hưởng đời nay là những công quả của ta ở đời trước cả, vậy đời nay ta cần phải tu nhân tích đức để phúc-nghiệp về sau ». Vua cho là bội-bạc, liền đem đầy cả hai vợ chồng ra bãi bể chẳng có dân ở và chỉ cấp cho bốn tháng lương thực. Một hôm An-Tiêm vơ-vẩn ở bãi bể thấy một đàn nhạn từ phía tây bay qua kêu vài tiếng, đánh rơi mấy hạt xuống đất, trong ít lâu nẩy ra cây xanh, rồi khai hoa kết quả. Quả ấy là dưa hấu ăn được. Có nhiều, An-Tiêm bèn quăng xuống bể cho trôi xa, mong các thuyền bè để ý tìm đến. Sau họ đem thóc gạo đổi lấy dưa hấu và vợ chồng An Tiêm vẫn sống sung-túc. Mấy năm sau, nhà vua sai dò tin tức, thấy thế, than rằng : « Nó nói phúc nghiệp kiếp trước để lại, thực cũng không sai. »

Câu chuyện An-Tiêm của ông Nguyễn Sĩ-Đạo chép lại như thế, là câu chuyện theo thuyết nhân-quả của đạo Phật, tôi tưởng không thể vin vào đấy mà gọi là « tư-tưởng Lạc-Việt », vì chuyện An-Tiêm chép trước tiên trong sách *Lĩnh-Nam trích-quái* của Vũ-Quỳnh, về năm Hồng-đức thứ 23 (tức là năm 1492), chỉ nói về thuyết tiền-định chứ không phải thuyết nhân-quả. Thuyết tiền-định cho thân người ta ở đời này giàu sang hay nghèo hèn là bởi số giời đã định, đối với thuyết nhân-quả là nhân tốt thì quả tốt, nhân xấu thì quả xấu, khác nhau xa lắm.

(*Còn nữa*)

Ứng-hòe NGUYỄN VĂN TỐ

Thống chế Pétain đã nói :

« Sự cứu vãn nước Pháp chính gửi vào tay Bản-chức và cả Quốc-dân ».

KỲ SAU :

Phạm-Thái

Kịch dài bằng thơ của

PHAN-KHẮC-KHOAN

VĂN-LIỆU TỪ ĐIỂN

Những thành-ngữ và từ ngữ của ta trong các thơ văn xếp đặt lại thành một pho từ điển, *rất tiện cho sự tra cứu trong khi đọc sách* và *nhất là cho các học-sinh học khoa quốc-văn trong các trường.*

của Long-Điền NGUYỄN VĂN MINH

Tựa của Cụ Đốc Ôn-Như NGUYỄN VĂN NGỌC

Sách khổ rộng 16 × 25 ngót 400 trang

Giá bán lẻ . . . . . 5$00

Vị nào gửi tiền đặt mua trước ngày 1er Mai 1943, xin biếu 10 %. cước phí không phải chịu.

Những giáo-sư các trường công tư, đặt tiền mua trước từ 10 quyển trở lên xin biếu 20 %, cước phí không phải chịu.

Thư và ngân phiếu xin gửi và đề rõ :

Ô. Quảng-vạn-Thành { *16, Phố Lê Lợi - HANOI*
51, Doumer HAIPHONG

Giá báo

Mỗi số	0$20
1 năm	8 50
6 tháng	4 50
3 tháng	2 35

Công sở giá gấp đôi

Mua báo xin giả tiền trước

LƯỢC XÉT NGUYÊN-NHÂN SỰ BẠI-VONG CỦA

NƯỚC CHIÊM-THÀNH

VÀ NHỮNG ẢNH-HƯỞNG CỦA NGƯỜI CHIÊM MÀ DÂN-TỘC TA ĐÃ CHỊU

Số 2

Mãn-khánh DƯƠNG-KỲ

MỘT nước cách đây chỉ mấy trăm năm, đã từng đánh hơn dân Khmer, dân Đại-Việt, đuổi người Mông-cổ, xây những đền tháp nguy-nga, một nước rất hùng-cường đã khiến cho các người du-lịch phương Tây, như ông Marco Polo, Frère Odoric de Pordénone phải nói đến bằng giọng khâm-phục, tán-dương (1), một nước như vậy mà nay thưa-thớt chỉ còn mấy vạn người, khiến cho chúng ta không khỏi thắc-mắc mà tự hỏi : vì đâu nên nỗi ?

Nguyên-nhân cốt-yếu là sức Nam tiến vô-cùng mãnh-liệt của dân-tộc Việt-nam.

Người Việt-nam vốn là giống Mongoloïde, từ khi di-cư sang vùng trung-châu xứ Bắc-kỳ bây giờ, hỗn-hợp với dân bản-xứ mà biến thành một dân-tộc có những đặc-sắc riêng, rồi hấp-thụ văn-minh Trung-hoa mà tổ-chức thành một nước vững-vàng cơ-sở. Chẳng bao lâu, thấy chỗ dung-thân của mình quá hẹp-hòi, người Việt-Nam mới tìm cách bành-trướng lĩnh-thổ. Phía Bắc bị nước Tàu to lớn đè ép, phía Tây là núi-non hiểm-trở, dân-tộc Việt-nam mới làm như vết dầu, lần-lần tiến vào Nam. Được ở trên các đồng phì-nhiêu của xứ Bắc-kỳ và miền Bắc xứ Trung-kỳ bây giờ, dân Việt-nam vốn là một dân-tộc đông con, sinh-tụ mỗi ngày mỗi đông-đúc ; vì thế, sức Nam-tiến mỗi ngày mỗi mãnh-liệt thêm.

Vả chăng, về thời-kỳ Nam Bắc phân-tranh, chúa Nguyễn bị chúa Trịnh chặn ngang sông Gianh, người « Đàng-trong » muốn bành-trướng lĩnh-thổ để gây thế-lực cho mình, bèn lanh tay thôn-tính những mảnh đất-đai bé-nhỏ của nước Chiêm-thành còn lại. Đã đành rằng Trịnh Nguyễn đánh nhau là một tai-họa lớn cho dân-tộc Việt-nam ; nhưng cũng nhờ có sự cạnh-tranh ấy, mà dân-tộc ta mới thẳng tay thôn-tính nước Chiêm-thành, và xé nửa đất nước Chân-lạp một cách lanh-chóng như thế. Ta có thể nói rằng cuộc Nam Bắc phân-tranh của nước ta đã bắn viên đạn giải-thoát (coup de grâce) vào thái-dương nước Chiêm-thành đương hấp-hối.

Trước những lớp sóng Nam tiến của dân-tộc ta, nước Chiêm-thành đổ-sụp là vì nhiều nguyên-nhân sâu xa nữa.

Dân Chiêm-thành ở trên một xứ nghèo, không được địa-thế ưu-đãi. Những cánh đồng nhỏ hẹp từ Hoành-sơn vào Bình-thuận bây giờ, có núi cao ngăn-cách, dù cho dưới đời toàn-thịnh của Chế-Bồng-Nga, chắc-chắn cũng không có được một dân-số phồn-thịnh. Những con sông ngắn thường cạn, nhưng gặp lúc nước lũ tràn về, thì gây nên những trận lụt to lớn. Lại thêm thời thường có bão, rất tai-hại. Lấy số nhân-dân thưa-thớt, ở vào một chỗ không có địa-lợi như thế mà chống-cự với dân-tộc Đại-Việt sinh-tụ đông-đúc ở các đồng phì-nhiêu của Bắc-kỳ và phía Bắc xứ Trung-kỳ bây giờ, thì làm sao mà địch cho nổi ?

Người ta có thể bảo : thế thì tại sao, trong nước ta, ở thời-kỳ Nam Bắc phân-tranh, người Đường trong vẫn sống trên dải đất ấy, dưới quyền chỉ-huy của chúa Nguyễn, mà đã có thể chống-cự với người « Đàng-ngoài » ? Nhưng đó lại là một trường-hợp khác. Đàng-trong, Đàng-ngoài vẫn là một dân-tộc Việt-nam, thù nhau chăng chỉ có các « bua » chúa ở trên thôi, chứ khi lâm-trận, sự đâm-chém nhau chắc là không tàn-khốc như những lúc ta đánh Chiêm-quốc, hoặc Chiêm-binh hạ thành Thăng-long. Chắc-chắn là không có, trong một buổi, những cái quán Kinh-nghê chất 60.000 hoặc 40.000 tử-thi như ở Vijaya năm 1471.

Lại thêm *nước Chiêm-thành không thống-nhứt.* Dân Chiêm-thành chia ra làm nhiều phe, 2 phe to nhất là phe CAU và phe DỪA. Sào-huyệt phe CAU ở miền Nam xứ Trung-kỳ bây giờ ; sào-huyệt phe DỪA ở Quảng-nam bây giờ. Địa-thế nước Chiêm-thành chia ra làm từng khu-vực nho-nhỏ có núi biển bao-bọc, sự giao-thông khó-khăn làm cho việc thống-nhứt khó bề thực-hành được, nhất là thời bấy

giờ và ở xã-hội người Chiêm-thành là một dân-tộc hiếu-chiến, ít có não phục-tùng. Dân Đại-Việt đã lợi-dụng tình-thế ấy: trong bài chiếu nói trên kia, vua Lê-Thánh-Tông đã tìm cách ly-gián hai phe ấy để dễ chinh-phục. Người đã viết: « Chiêm-manh tắc trọng phú, thảm hình; Thi-nại tắc cao quan, hảo tước » (dân Chiêm-thành thì thuế nặng, hình nghiêm; người Thi-nại lại quan cao, tước lớn ».

Vả lại, *dân Chiêm thành không đều.* — Có lẽ đa-số dân Chiêm-thành đều xưa đều ngơ-ngẩt như phần đông người Hời hiện nay Trên quần-chúng ấy, có một lớp thượng-lưu rất ít, đã di-cư từ Ấn-độ sang, hay đã hấp-trụ văn-minh Ấn-độ. Hạng thượng-lưu thiểu-số ấy là trụ-chốt văn-minh Chiêm-thành. Họ làm thành một giai-cấp riêng, ngăn-cách hẳn với quần-chúng. Ta có thể chắc-chắn như thế, vì theo một cái bia ở Mỹ-sơn, thì nhân-dân Chiêm-thành chia ra làm bốn giai-cấp, đại-để như các giai-cấp ở Ấn-độ: giai-cấp Brahmanes (bọn tăng-lữ), giai-cấp Kchatriyas (bọn võ-sĩ), giai-cấp Vaiçyas (bọn lao-lông), giai-cấp Çudras (bọn cùng-dân hạ-hộ).

Thường các cuộc xâm-lược không diệt hẳn được một dân-tộc, nhưng có thể phú-hủy tất cả thiểu-số thượng-lưu nói trên; rồi thì, văn-minh mà thiểu-số ấy giữ độc-quyền, liền theo họ mà tiêu-diệt. Phải chăng là vì thế mà bỗng-nhiên ta thấy người Hời, từ một dân-tộc văn-minh, đã biến thành một thứ người tầm-thường, quên hẳn chữ phạn khắc ở bia, quên nguồn-gốc các tôn-giáo của mình và ngạc-nhiên khi đứng trước di-tích các tháp, các công-cuộc dẫn-thủy nhập-điền, các tượng mà không ngờ chính người nước mình đã xây, chạm nên.

Vốn có nhiều nhược điểm như thế, *dân-tộc Chiêm-thành lại chỉ thích chinh-chiến cùng xây-đắp tháp đền.* Vì bản-tính di-truyền, nên dân-tộc Chiêm-thành rất thượng võ. Một dân-tộc luôn-luôn động-binh, quốc-thế tuy mãnh-liệt bề ngoài, mà kỳ-thực bề trong nguyên-lực ắt suy-vi, kinh-tế ắt đình trệ, cuộc sinh-hoạt của dân chúng phải vất-vả, khó-khăn.

Đã hiếu-chiến, người Chiêm-thành lại hay xây tháp, đắp đền; những di-tích còn lại (nhất là ở Quảng-nam) làm chứng rõ-ràng về việc ấy. Muốn xây những đền-đài tráng-lệ như thế, thì chắc đã dùng rất nhiều nhân-công; đó là chưa kể, khi đền xây xong, dân phu phải phục-dịch về việc cúng thờ thần thánh. Đàn-ông làm không hết việc, họ bắt thêm đàn-bà.

Vua Lê-Thánh-Tông đã nói rõ trong bài chiếu của Ngài: « Động phạt tháp quỷ từ chi lao phí... nam nữ tận khu ư tê-dịch ». (Nơi dựng tháp, chốn xây đền, trai gái chen vai trường khổ-dịch). Tuy cũng không đến nỗi tệ như vua Lê-Thánh-Tông đã viết tiếp: « Lưu-dân xúc địa nhi hàm oan, hạp cảnh cáo thiên nhi vô lộ » (lưu-dân giậm đất ngậm oan, quần-chúng kêu trời không thấu), nhưng ta có thể chắc chắn là dân-tình khổ-sở lắm. Sau ít trăm năm sống dưới một chế-độ như thế, dân cần-lao của Chiêm-thành ắt phải tiêu-mòn đi nhiều. Căn-bản của nước vì thế mà lung-lay, đến khi đổ-sụp thì không có cách gì cứu-vãn lại được.

(Còn nữa)

Mãn-khánh DƯƠNG-KỲ

1) Theo Odoric de Pordénone thì nước Chiêm-thành là một nước rất đẹp, lắm của-cải, nhiều thực-phẩm... Chiêm-vương có đến 14.000 voi.....thường năm cáo trứ cả thay nhau đến chầu Vua....Chính ông ấy lại có thấy một con ốc to hơn cái lầu-chuông ở Padoue (Ý-đại-lợi) (!) — Histoire de Champa của Maspéro trang 201-Ta hãy so-sánh con ốc nầy với con kiếc dài 1 thước 9 tấc (!) mà Hoàng-tử chiêm Chế-Mỗ đã dem dâng Vua Nhà Trần (năm Thiệu-phong thứ 12, 1346)-Việt-sử-thông giám cương-mục tờ 22 quyển 7.

MUỐN HIỂU ĐẾN NƠI ĐẾN CHỐN

MỘT DANH-TỪ, MỘT THÀNH-NGỮ, MỘT MÔN HỌC THUẬT

Các bạn cần phải đọc tập tài liệu

BÁCH KHOA ĐẠI-TỰ-ĐIỂN

của Quốc-Học Thư-Xã

Đón coi: tập SỬ-HỌC của cụ Lại Bộ PHẠM-QUỲNH

QUYỂN THI-VĂN BÌNH-CHÚ

Số 5

Ứng-hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

IV.— Lý-văn-Phức (1773-1849)

TRONG bài lược-sử cụ Lý-văn-Phức, ông Ngô Tất-Tố chép cụ « mất khoảng cuối đời Minh-Mệnh » (*Thi-văn bình-chú*, quyển II, trang 77) : chính cụ mất năm Tự-đức thứ hai, là năm 1849 (xem bộ *Đại-nam chính-biên liệt-chuyện*, nhị tập, quyển 25, tờ 4a).

Ông lại chép « đến năm Đinh-mão, tức là nam Gia-long thứ tám (1809) cụ mới thi » : năm Đinh-mão thì đúng, còn chép vào năm Gia-long thứ tám (1809) thì sai : chính là năm Gia-long thứ sáu (1807), vì trong sử chép « năm Gia-long thứ sáu là năm Đinh-mão, định phép thi hương, mở khoa thi từ Nghệ-an ra Bắc ». Trong tập *Họa ngâm tồn-thảo* của cụ Lý-văn-Phức (sách viết của trường Bác-cổ số 2047), có bài « tự-tự » cũng nói rằng : « Năm 23 tuổi, ứng-thí kỳ thi hương khoa Đinh-mão, hiệu Gia-long thứ sáu, chỉ đỗ tú-tài. Đến năm 35 tuổi là năm kỷ-mão, mới đỗ hương-tiến », tức cử-nhân. Vậy thì năm đinh-mão cụ đã đỗ tú-tài rồi, chứ không phải như lời ông Ngô Tất-Tố : « đã vào tứ trường lại bị hỏng luôt » (trang 77). Ông Ngô Tất-Tố lại chép « Tới năm Đinh-[illegible]u, tức là năm Gia-long thứ [illegible] mới đậu cử-nhân » : năm Gia-[illegible]g thứ 18 thì đúng, nhưng năm [illegible]n-sửu thì nhầm, vì năm Gia-[illegible]g thứ 18 là năm kỷ-mão, [illegible]ng phải là năm đinh-sửu (1).

Còn từ đấy trở xuống, ông Ngô Tất-Tố chép hành-trạng cụ Lý-văn-Phức, vừa nhầm vừa thiếu nhiều lắm. Ông nói cụ « bị cách và bị bỏ ngục » (trang 78), nhưng ông không dẫn chứng. Trong bộ *Đại-nam liệt-truyện* (nhị tập, quyển 25, tờ 3b-4a) chỉ chép cụ hai lần bị vấp : một lần phải cách chức (*tước chức*), một lần phải phát phối làm lính (*phát binh*), không thấy chép chữ gì là hạ ngục. Tôi đem bộ *Đại-nam liệt-truyện* dịch tiểu-sử cụ Lý-văn-Phức như sau này :

« Lý-văn-Phức tên tự là Lân-chi, người huyện Vĩnh-thuận (Hà-nội), đỗ hương-tiến (tức cử-nhân) năm Gia-long thứ 18 (tức năm 1819). Đầu hiệu Minh-mạng được hàm Hàn-lâm biên-tu, làm việc ở Sử-quán, dần dần thăng đến chức thiêm-sự bộ Lễ hiệp-lý công việc trấn Quảng-ngãi, kiêm quản cơ Lục-kiên, rồi chuyển sang chức tham hiệp dinh Trực-lệ Quảng-nam, làm việc phần nhiều đúng cách. Vua ngợi khen, vời vào triều làm hữu-thị-lang bộ Hộ, thự hàm hữu-tham tri. Sau bị việc mất chức, vua cho theo phái-viên sang Tiểu-tây-dương (nước Anh, xem bài tựa quyển *Tây-hành kiến-văn kỷ-lược* của cụ Lý-văn-Phức) để cố sức chuộc tội (*hiệu-lực*) ; lại đi sang Tân-gia-ba (Singapour), rồi được khai phục chức tư-vụ phủ Nội-vụ, coi thuyền « Định-dương » sang Lã-tống và Quảng-đông công-cán ; lại thăng chủ-sự bộ Binh. Lại sang Tân-gia-ba lần nữa, lại đi công-cán Quảng-đông và Áo-môn (Macao) nhiều lần. Dần dần thăng chức lang-trung và hữu-thị-lang bộ Công, coi thuyền « Phấn-bằng » sang Tân-gia-ba công-cán ; khi về được thự hữu tham-tri bộ Công, quyền coi các việc thủy-sư ở kinh-kỳ. Năm Thiệu-trị thứ nhất (1841) đặc ân thăng hữu-tham-tri bộ Lễ, sung chức chánh-sứ sang Yên-kinh bên Tàu. Rồi vì thuyền ngoại quốc đến cửa bể Đà-nẵng, ông làm việc không khéo, phải cách chức làm lính. Liền khai phục thị-độc. Năm Tự-đức thứ nhất (1848), thăng lang-trung, làm biện-lý bộ Lễ. Đến năm sau thăng hàm quang-lộc tự-khanh, rồi mất, được truy-tặng hữu-thị-lang bộ Lễ.

« Cụ Lý-văn-Phức có những tập *Tây-hành kiến văn lục*, *Mân-hành thi-thảo*, *Việt hành thi-thảo*, *Việt-hành tục-ngâm*, *Kính-hải tục ngâm*, *Chu nguyên tạp vịnh*. (Những tên sách ấy so với sách hiện có ở trường Bác-cổ thì khác nhau một hai chữ, sẽ chua dưới này).

« Cụ Lý-văn-Phức có tiếng văn hay, làm quan hay vấp, nhưng lại được khai phục ngay, trước sau ba mươi năm, phần nhiều cố sức khó nhọc ở ngoài cõi (*dương-trình*) : sóng gió kinh-khủng, khói mây biến-ảo, trải qua nhiều chỗ, đều rõ ở trong thơ ».

Trường Bác-cổ có sao được những tập kê sau này : hai tập chữ nôm và mười tập chữ Hán, trong đó có chín tập thơ và một tập kỷ-sự đề là : *Học-ngâm tồn-thảo* (số sách A 2047 và A 2740) chép những bài thơ học làm, còn giữ thảo, từ năm Minh-mạng thứ nhất đến năm Minh-mạng thứ mười (1820-1829) ; *Tây-hành kiến-văn kỷ lược* (số sách A 243) làm năm Minh-mạng thứ 11 (1830), chép lối kỷ-sự, như nhân-vật, khí-hậu, y-phục, ẩm-thực, văn-tự, lễ-tục, v. v. ; *Tây hành thi-ký* (số sách A 2550 và A 2685) chép những bài thơ khi đi sứ Tây (nước Anh), mùa đông năm Minh-mạng thứ 11 (1830) ; *Mân-hành tạp vịnh* số sách A 1291) làm năm Minh-mạng thứ 12 (1831) ; *Đông-hành thi-thuyết* (số sách A 2685, nửa dưới), làm năm Minh-mạng thứ 13 (1832), chép những bài thơ khi đi sứ Lã-tống, và có bài *Lã-tống phong-tục ký* ; *Việt-hành ngâm-thảo* (số sách A 300 và A 2191), chép thơ khi đi sứ Việt (Quảng-đông) năm Minh-mạng thứ 14 (1833) ; *Việt-hành tục-ngâm* (số sách A 300, A 1579, A 1674 và A 2685), năm Minh-mạng thứ 15 (1834) ; *Kính-hải tục-ngâm* (số sách A 2047), chép những thơ đi sứ Áo-môn (Macao) : cửa Áo-môn nước vòng qnanh lại tròn như cái gương, cho nên đặt tên là Kính-hải ; *Tam-chi Việt tập-thảo* số sách A 1188) chép những bài thơ đi sứ Quảng-đông lần thứ ba, bài tựa đề mùa đông năm Minh-mạng thứ 16 (1835) ; *Chu-nguyên tập-vịnh* (số sách A 1188) chép thơ khi đi sứ Yên-kinh, năm Thiệu-trị thứ hai (1842).

Còn sách nôm của cụ Lý-van-Phức, thì trường Bác-cổ sao được quyển *Sứ trình tiện lãm khúc* (số sách A B 274), đặt lối ca, trên sáu, dưới tám, kể việc đi sứ Tàu năm Thiệu-trị thứ nhất (1841) để báo tin vua Minh-mạng thăng-hà. Trường Bác-cổ có cả quyển *Khuyến hiếu thư* của cụ (số sách A B 13), trong diễn nôm quyển *Nhị-thập tứ-hiếu*, khắc năm Tự-đức thứ 23 (1870).

Đấy là về tiểu-sử cụ Lý-văn-Phức ; đến chỗ « chú dẫn » ông Ngô Tất-Tố cũng chép sai và chép thiếu nhiều lắm. Như trang 82 quyển *Thi-văn bình-chú*, về chữ « vô-huyền cầm », ông dẫn tích Đào-tiềm, rồi ông nói : « Đào-tiềm không biết âm-luật, trên vách thường treo cái đàn không dây, mỗi khi say rượu, lại lấy gõ chơi ». Nguyên truyện Đào-tiềm, trong *Từ-nguyên* chép như thế này : « Uyên-Minh bất giải âm-luật, nhi súc vô huyền cầm nhất chương, mỗi tửu thích, chiếp phủ lộng dĩ ký kỳ ý », nghĩa là « Uyên-minh (tức Đào-tiềm) không hiểu âm-luật mà chứa một cái đàn không dây, mỗi khi rượu vừa thích, vỗ chơi để gửi cái ý của mình ». Chỗ này ông Ngô Tất-Tố gọi là « say rượu » thì không đúng : chữ nho là « tửu thích », nghĩa là rượu vừa thích ; chữ nho « gõ chơi » cũng không đúng : chữ nho là « phủ lộng », nghĩa là vỗ chơi, chứ không phải gõ chơi.

Trang 83, chữ « yêu kiều » ông Ngô Tất-Tố giảng là « dáng điệu lả-lơi kiều-diễm của đàn bà », thì thừa chữ « lả-lơi », vì « yêu-kiều » chỉ có nghĩa là vẻ đẹp đặc-biệt.

Cũng trang 83, ông Ngô Tất-Tố giảng chữ « Lý, Đỗ » là « Lý Bạch, Đỗ-Phủ, hai người có tiếng hay rượu » thì thiếu và nhầm, vì Lý-Bạch còn có tiếng làm thơ hay, cùng Đỗ-phủ nổi tiếng « thi-tông ». Sở-dĩ dùng chữ « Lý Đỗ » là nói về thơ, chứ không phải nói về rượu. Vả lại chỉ có Lý Bạch có tiếng hay rượu, chứ Đỗ Phủ không có tiếng say rượu bao giờ.

Câu thơ của cụ Lý-văn-Phức : « Nuốt vào Lý Đỗ, thở ra Kiều Bành » nói khi uống rượu thì có hứng-thú làm thơ, hay như thơ Lý-Bạch, Đỗ-Phủ, và hễ nói ra câu gì đều có tiết thanh-cao như Kiều-công, Bành-tổ. Ông Ngô Tất-Tố nói : « Kiều-công và Bành-tổ, hai người rất thọ, ở đây dẫn vào, chưa rõ là lấy nghĩa gì »

Tôi thiết tưởng là nên giảng ra như thế này : Điển Kiều-công Bành tổ là tương-truyền ; hiện nay người ta thường dùng bốn chữ « Kiều Bành tuế nguyệt » để mừng những đám thọ. Bành tổ thì có điển-tích ai ai cũng biết : thơ Tú-xương có câu : « Cũng muốn sống thêm dăm tuổi nữa, Sợ ông Bành-tổ tống đồng môn». Kiều-công thì sách không chép rõ. Sở dĩ dùng chữ Kiều vào điển thọ, là vì có câu « Kiều-tùng chi thọ » ở *Quốc sách*, nghĩa là thọ như cây tùng cao. Còn đến nghĩa bốn chữ « Thở ra Kiều Bành », là ý nói những người văn-học, khi uống rượu thì nói ra những câu có tiết thanh-cao, do chữ « Mỹ kiều-tùng, mạo tư xương tuyết

(*Xem tiếp trang 17*

NGUỒN - GỐC HOA - TIÊN KÝ

Số 3

ĐÀO DUY-ANH

Hồi *Văn nhi thâu táng*

Nguyên văn chữ hán là :

Thôi nói việc quần thoa trong khuê các, để nói việc song thân ở phủ Lương. Từ nghe tin con đậu bảng vàng, song thân vui vẻ cười ha hả. Một buổi mai tiếp được tin con, từ giã hoàng-đô đánh giặc hồ. Tướng quân đọc xong lòng áo não. Con trẻ xem mạng nhẹ như không ! Biên đình giặc giã loạn rối beng, Triều-đình vô kế khó giẹp yên. Chỉ sợ tàn sinh chôn ngoài cõi. Vợ chồng bàn bạc ngày thêm lo. Qua một ngày lại não một ngày. Một ngày hớn hở được phóng tâm, thì quả nhiên tin đến con gặp nạn. Ôm lòng òa khóc lan xuống đất. Thương ôi ! con chết hương lửa tuyệt. Trước gối quạnh hiu khiến người sầu. Khá thương con trẻ thông minh, vì danh lợi quên cả xuân xanh. Vợ chồng khóc hết nước mắt sông, cơ hồ chết ngất thân già cả. Đặt chay chiêu hồn làm lễ tang. khóc thương an ủi vong linh con.

Nguyễn Huy Tự dịch là :

Lầm tin chẳng một nỗi nàng,
Dặm khơi lại nỗi đài Lương ở nhà.
Những mừng dịch tiệp truyền ba,
Vừa nghe trâu thỉnh xe đà hành biên.
Lại nghe ngàn lộc khống truyền,
Xót lòng luống những xây phiền đắp thương.
Biết hư ai biện đầy tường,
Chiêu tuần điện mua đường xin sao.

Nguyễn Thiện nhuận sắc là :

Ngờ nghe chẳng một nỗi nàng,
Dặm nghìn lại nỗi đài Lương ở nhà.
Tin mai mừng đã truyền ba,
Lại nghe thỉnh thảo Lương đà hành biên
Chợt đâu nhời gió xa truyền,
Dạ buồn chói rỡ, nét phiền rơi sương.
Tang hồ thiệt phận mà thương,
Đông tây vâng mệnh, phận thường nghĩ nao.
Đội ơn đất rộng trời cao,
Phải đem tính mệnh liều vào giang sơn.
Nát thân danh vẫn chưa sờn,
Thôi thôi ngọc lở còn hơn ngõa toàn.
Phận con mà thế cũng nên,
Nhẹ thân một thác, nỗi nguyền ba sinh.
Tấm thân chán lợi triềng danh,
Trăm năm còn nghĩ thường tình nữa sao ?
Xót vì muôn kiếp tôn giao,
Lửa hương biết gởi chốn nào cho yên ?
Vả là duyên chửa tròn duyên,
Chửa chung sang trọng đã riêng đeo sầu.
Dở dang xót nỗi mai sau,
Càng phiền anh chị, càng, rầu dâu con.
Thôi thôi nói mãi cũng chồn.
Đã đành cái phận cánh chuồn thời thôi.
Cũng là theo thói người đời,
Lại xe buộc cỏ mà vùi nắm hoa.
Sầu chung chẳng những một nhà,
Hỡi ôi Lưu cũng nẻo xa mơ màng.

Đem so sánh các đoạn văn trích ấy với nhau, ta có thể nhận thấy rằng Nguyễn Huy Tự theo đúng sự tình của nguyên văn. Song nguyên văn tuy là bài ca, mà tự thuật kỹ càng nhiều chỗ tả rõ như tiểu thuyết. Nguyễn huy Tự thì chỉ theo đại khái mà lược bớt những tình tiết vụn vặt rườm rà. Có khi cả một đoạn tình tiết thiết thực mà tác-giả chỉ để thị bằng một câu, như khi Lương-sinh từ biệt Giao-tiên, nàng buồn rầu, lo sợ và thề thốt, nguyên văn dẫn rõ lời nàng, mà Nguyễn Huy Tự chỉ nói phác là :

« Ý nường còn sợ ba đào khác chăng ?
« Càng khi diễn ngã khơi chừng,
« Càng xui chỉ đỉnh trổ vừng nặng deo. »

Khi Giao-tiên gặp lại Lương-sinh ở Hàn-uyển, nguyên văn kể rõ lời than thở của Giao-tiên khi dạo vườn, mà Nguyễn Huy Tự chỉ để thị bằng một câu : « Mảng than tình cũ, thêm sầu nỗi xưa ». Lại khi hai vợ chồng Lương tướng-công nghe tin con tử trận thì khóc lóc thở than đến chết ngất, nguyên văn thuật đủ chi tiết mà Nguyễn huy Tự thì chỉ để thị bằng một câu « Xót lòng luống những xây phiền đắp thương »

Ta xem thế thì thấy Nguyễn Huy Tự trong khi dịch nguyên văn đã dụng ý không thêm thắt chút gì (duy ở hồi cuối cùng « Song phượng đoàn viên », nguyên văn thì nói cha mẹ Lương-sinh, khi được tin mừng, đều lên kinh-đô thăm con, và Ngọc-khanh sau khi

kết hôn tự về nhà thăm cha mẹ, ông đã đổi lại cho Lương-sinh cùng các vợ về nhà thăm cha mẹ và cho đi rước họ Lưu, cùng mở tiệc đoàn viên ở Ngô-giang), mà chỉ dọn bớt lại, về sự thực cũng như về tư tưởng cảm tình, để cho sự tình thành gọn gàng nhẹ nhõm, nhưng cũng có khi lại hóa sơ sài.

Còn Nguyễn-Thiện nhuận sắc văn của Nguyễn Huy Tự thì dụng tâm ở chỗ nào ? Một đều dễ nhận thấy hơn cả là có những lời những câu của Nguyễn Huy Tự còn có vẻ sống sượng, hoặc chưa thoát hết chữ hán, hoặc còn quê, thì Nguyễn Thiện sửa lại cho lưu loát hơn. Ví như ở hồi « *Liễu âm khốc biệt* », nhưng lời « diễn ngã khơi chừng », « chỉ đỉnh trỗ vừng », thì Nguyễn Thiện sửa làm «...chút nghĩa tri giao, chưa sum họp đã nỡ nào chia phôi », lời « kíp ruổi sứ xanh » thì Nguyễn Thiện sửa làm : « lá thắm chim xanh » ; « non quế dám lặng đinh ninh bấy giờ ! » thì Nguyễn Thiện sửa làm « Quả mai chi để trên cành bầy ba », hai câu : « Song thơ lại dạn buồng thêu » và « Buồng thêu lại dạn song thơ » thì Nguyễn Thiện bỏ đi mà thay vào bằng hai chữ « *rằng* ».

Xem kỹ những lời văn sửa đổi, ta lại thấy Nguyễn Thiện đã chịu ảnh hưởng của Nguyễn-Du (Đoạn trường tân thanh), không những là mượn chữ mượn lời, mà còn mượn toàn cả câu nữa, ví như những câu : « Chưa sum họp đã nỡ nào chia phôi », « Tương tri có thế mới là tương tri », thì khác gì những câu « chưa vui sum họp đã sầu chia phôi » và « Tương tri nhường ấy mới là tương tri » trong *Đoạn trường tân thanh* ?

Những câu đặt theo giọng văn Nguyễn-Du thì không kể siết được. Như đoạn « Kìa đâu » Nguyễn-Thiện thêm vào hồi « Van gia thang nhiệm » thì ai đọc lên cũng phải nhận thấy là bắt chước đoạn « Buồn trông » trong *Đoạn-trường tân thanh* ở chỗ Thúy-Kiều ở lầu Ngưng-bích.

Nguyễn-Thiện lại còn chịu ảnh hưởng Nguyễn-Du về sự chú ý tả tình. Vì Nguyễn Huy Tự viết văn tắt quá cho nên nhiều khi ông chỉ kể sự tích, còn tâm tình của nhân vật thì ông không phân tích cho rành mạch. Nguyễn-Thiện cũng nhờ ảnh hưởng của Nguyễn Du nên có tiến bộ hơn, Như nói nỗi buồn của Giao-tiên khi đi thuyền theo cha lên kinh-đô, Nguyễn Huy Tự chỉ dùng có câu. « Giang thiên tám bức sầu treo, thành mai trận khói, non chiều phiến mây », mà Nguyễn Thiện thì mượn tám bức cảnh Tiêu Tương (Tiêu Tương bát cảnh) mà thêm vào 16 câu « Kia đâu » để tả mối sầu của Giao-tiên, ở hồi « Hàn-uyên trùng phùng », Nguyễn Huy Tự chỉ nói mối sầu của Giao-tiên khi dạo vườn bằng một câu : « Mảng than tình mới, thêm sầu nỗi xưa », mà Nguyễn Thiện thì thêm vào cả đoạn « Ngàn mây trắng bạc như tờ... Dương thanh liễu lục những ai đó chờ », tả tình Giao-tiên thương cha và nhớ Lương-sinh, chẳng khác gì cách Nguyễn Du tả tình thương nhớ cha mẹ và Kim Trọng của Thúy-Kiều khi nàng ở lầu Ngưng-bích và khi ở Lâm-tri ; cho đến những lời, những câu cũng là theo lối Nguyễn Du cả. Lại chỗ nói nỗi sót thương của cha mẹ Lương-sinh khi nghe tin chàng tử trận, Nguyễn Huy Tự chỉ dùng câu « xét lòng luống những xây phiền đắp thương » mà Nguyễn-Thiện thì thay vào câu ấy cả đoạn « Chợt đâu nhời gió xa truyền... Lại xe buộc cỏ mà vùi nắm hoa », tả kỹ tâm trạng của hai ông bà, trước thì thương con, rồi gắng tự an ủy, nhưng lại thương dâu và thông gia, rồi lại tự an ủy. Song ông lại bỏ câu nói làm lễ chiêu hồn và tuần điện.

Xem cách Nguyễn Thiện sửa lại đoạn đầu, hồi « Hoa-tiên đại ý », ta lại càng nhận rõ ảnh hưởng của Nguyễn-Du. Nguyễn Huy Tự thì theo nguyên văn mà mở đầu bằng một cảnh trăng đêm thất tịch, khiến tác-giả nghĩ đến cuộc đoàn viên của Chức-nữ Ngưu-lang mà suy đến sự sum họp của người ta sau khi chia rẽ. Nguyễn Thiện thì bắt chước cách hung khởi của Nguyễn Du trong sách *Đoạ[illegible] trường tân thanh* mà nói đ[illegible] mối nhân duyên buộc trai tài [illegible] sắc vào khuôn vũ trụ trong c[illegible] tram nam. Nguyễn Du thì nói [illegible]

(*Xem tiếp trang 17*)

HỒ BA BỂ
là một thắng-cảnh của đất nước. Muốn biết rõ
HỒ BA BỂ ?
xin mời các bạn hãy thần du với tác-giả tập du-ký
HỒ BA BỂ
ghi chép rất rành-mạch, sửa lại rất kỹ-càng, in đẹp, giấy tốt, nhiều tranh-ảnh, bìa hai mầu.
in tại nhà in Tri-Tân
giá 2$00 một cuốn.
Có bán khắp xứ Đông-pháp và tại địa-chỉ tác-giả Nhật-nham TRỊNH-NHƯ-TẤU Tham-tá phủ Thống-sứ Bắc-kỳ Hanoi.

Vấn đề sáng tác một chuyên ngữ triết học

LÊ-THANH

TRONG ít lâu nay đã thấy nhiều nhà văn ta để ý đến khoa triết học. Những tập sách nói về triết-học âu-á viết bằng quốc văn được xuất bản, trên báo chí cũng thấy người ta đem những vấn đề triết học ra bàn luận, hoặc giảng giải.

Đó là một triệu chứng đáng mừng. Mừng không phải chúng ta hi vọng vì đó mà sau này ta sẽ có những nhà văn sáng tác được những công trình triết học như Bergson bên Pháp, Mặc tử bên Trung hoa; mừng là may ra rồi đây khoa triết học cũng sẽ được phổ thông trong cõi học của ta như những khoa khác.

Có người bảo hãy khoan, bây giờ ta cầm đến một vật rất tầm thường như cái xe đạp, muốn chỉ hết những bộ phận cái xe đạp ta chưa đủ tiếng, hãy nghĩ đến việc sáng tác những tiếng chỉ những bộ phận cái xe đạp ấy trước khi nghĩ đến việc sáng tác những danh từ triết học, phổ thông triết học, hãy cớ rằng triết lý là một khoa học cao trên trình độ dân tộc ta và từ ngữ của ta.

Nói thế tức là không nhận được cái địa vị của triết học trong cõi học, và quan hệ của nó bên những khoa học khác. Một người chuyên về văn học thuần túy, về khoa học, về thẩm mỹ học có thể nói rằng không hề lấn sang địa phận triết-học không? Nhà sử học hàng ngày đem những việc đã qua ra làm đối tượng cho sự suy nghĩ, xem những việc giống nhau, xếp lại, giảng giải tìm những « luật », theo sát sự tiến hóa của nhân loại, phán đoán tương lai của loài người, thế sử học bên những khoa học thực nghiệm khác. Nhà văn học — nhà tiểu thuyết: đem tâm lý một nhân vật ra phân tích — nhà phê bình đem tư tưởng ra xét đoán định giá trị theo những phương pháp của luận lý, — nhà thơ đem những cảm súc của mình ra làm vấn đề nghiên cứu, tìm nguyên nhân xét kết quả theo những phương pháp của tâm lý... chẳng làm một phần công việc của một nhà triết học mà tự mình không biết hay sao?

Bây giờ ta hãy tưởng tượng nhà sử học của ta không đem những việc đã qua ra làm mối cho sự suy nghĩ, tìm những luật nó ngấm ngầm chỉ huy những việc, đi từ căn nguyên qua hiện tại đến tương lai của một dân tộc, của nhân loại, nhà văn của ta không biết phân tích tâm lý, không biết phê bình tư tưởng, thì sử học và văn học của ta sẽ ở một trình độ nào. Chắc là kém lắm. Muốn nó được đứng ngang với sử học và văn học, nói rộng ra muốn tất cả các khoa học của ta được ngang với khoa học của các nước khác, cần phải trộn vào những khoa ấy một ít triết học.

Người viết sử viết văn, làm thơ..., đã vậy, người đọc sử, đọc văn thơ cũng cần phải hiểu qua loa thế nào là triết học, nếu mình không muốn chỉ ở ngoài cửa cái lâu đài tư tưởng và văn chương mà ngắm nghía qua loa để tiêu khiển rồi thôi.

Vì vậy phổ thông triết học là một việc thiết yếu chẳng kém gì việc phổ thông những khoa học khác — mà người ta vẫn tưởng là kém bề cao và bề sâu. —

Điều này cách đây non ba mươi năm, khi quốc-văn ta chưa biết sẽ có thể là một « quốc văn » chính thức không, người ta đã để ý đến. Trên tạp chí Nam Phong, ông Phạm Quỳnh đã đem những vấn đề triết-học ra bàn, ông đã dám dịch cả tác phẩm *Phương pháp luận* của Descartes; nhưng tiếc rằng công việc chỉ mới trong buổi đầu đã phải bỏ dở. Rồi trào lưu văn học ấy kế tiếp trào lưu văn học khác, nhà văn ta mê mải những điều mà cần lĩnh hội không cần phải suy tưởng nhiều..., mãi đến đến ngày nay mới lại thấy những vấn đề triết học được đem ra giảng giải và bình luận.

Nhưng muốn phổ thông triết học trước hết phải có một chuyên ngữ về triết học, tức như muốn có một ngôi nhà cần phải có những nguyên liệu làm ngôi nhà ấy đã. Phải có một chuyên ngữ, chuyên ngữ ấy không thể là thứ dụng ngữ của mọi người. Vào đầu thế kỷ thứ 17 bên Pháp, khoa triết học bắt đầu thành lập, Descartes đã cố dùng từ ngữ của mọi người để viết về triết lý nhưng ngày nay ta xem đó là một việc không thể thực hành được. Vả lại sau này khoa học ấy mỗi ngày một bành trướng, nó đi sâu vào thế giới của hình nhi thượng, của thần bí... người ta cần phải tìm những tiếng mới để tả và bàn luận về những việc trong thế giới ấy. Có khi người ta dùng những tiếng đã có sẵn nhưng cho nó những nghĩa mới.

Thí dụ trong tiếng Pháp danh từ *agent* thường có nghĩa một người có một phận sự mà nhà nước hoặc một người khác đã giao cho làm để lấy lương hoặc lấy một cái lợi gì khác; trong triết học danh từ ấy nghĩa đi sát với nghĩa động-từ *agir*: phàm cái gì khiến có sự hành động, có sự động tác tức là một *agent*, nói một cách khác cái nguyên nhân đã gây ra sự hành động, sự động tác ấy tức là một *agent* — xin dịch là *động-nhân* 動因 — cái sức nóng làm cho nước sôi lên là một *động-nhân*. Cho điện chạy vào cái máy phân-tích, nước phân ra thành thán khí và dưỡng khí, trong sự động tác ấy điện là *động-nhân*.

Nhưng chuyên ngữ triết học có thể tự mình sáng tác ra được trong một thời hạn ngắn và bằng những phương pháp không tự nhiên hay phải để công việc sáng tác ấy cho hai yếu-tố là thời gian và thành-lệ.

Nếu là một công việc *sáng tác thuần túy*, tôi muốn nói sáng tác với những tài liệu bất cứ ở đâu và vô luận bằng phương pháp nào, thì phải chờ hai yếu tố ấy. Từ ngữ là một công trình mỹ-thuật không của riêng một người nào hoặc một giới nào mà của cả một dân tộc. Nó không để cho người ta sáng tác ra bằng bất cứ một phương pháp nào. Nó có những luật tự nhiên của nó. Không theo những luật tự nhiên của nó, sáng tác ra nó nó sẽ chết.

Nhưng đem vào cho văn học mình một chuyên ngữ về triết học, không biết có phải là một công việc *sáng tác thuần túy không*? Ngày nay dù ta chưa có một khoa triết học chính thức nhưng ta đã được học khoa ấy bằng pháp văn hoặc hoa văn, trong trí ta khoa học ấy đã thành hình (hình ấy là do những *việc* và *ý* hợp lại mà có). Nếu ta làm thế nào mà tìm được những tiếng tả đúng, những việc và ý ấy tức là ta đã đạt được mục đích rồi.

Tôi trở lại với danh từ *agent* của Pháp có nghĩa là bất cứ một cái gì gây nên sự hành động, sự động tác. Ta có ít nhất là ba cách lấy một hay nhiều chữ ra để chỉ cái *agent*.

— Chắp những tiếng Việt-nam thuần túy, hoặc những tiếng hán việt đã được công nhận: « cái đã làm gì, hoặc làm cho việc gì sẩy ra... »

— Dịch âm theo một tiếng ngoại quốc, thí dụ dịch tiếng agent là « a-đang » (cách dịch này nhiều người làm tiếng khoa học thường dùng).

— Dịch bằng tiếng hán-việt.

Cách thứ nhất có sự bất lợi là tiếng ta không có hoặc có thì cái nghĩa không được chính xác lắm. Thí dụ tiếng pháp có hai hình dung từ: exact, précis.

Nếu ta dịch bằng tiếng ta, ta chỉ có thể dịch: exact = đúng, précis = đúng, sự thực hai hình dung từ của tiếng pháp có hai nghĩa khác nhau. *Exact* là *đúng* nhưng là cái đúng tuyệt đối, thí dụ một con tính đúng. Précis là *đúng* nhưng là cái đúng tương đối, thí dụ: Je viendrai chez vous à douze heures précises: mười hai *giờ đúng* tôi sẽ đến nhà anh; ai đã chắc cái lúc mà tôi gọi là 12 giờ đúng là đúng (tuyệt đối) 12 giờ không.

Tôi đã nghĩ đến sự dịch là *đúng* cả rồi thêm vào sau mỗi trạng từ như tuyệt-đối, tương đối nhưng cũng thấy có nhiều sự tiện, không lẽ muốn nói một tính *exact*, ta phải viết một tính đúng tuyệt đối v. v...

(Còn nữa) LÊ-TH.

Triết-học thường-thức

NÓI VE PHÉP LUẬN

Những điều phát minh quan trọng của khoa học với những phép luận « động »

SỐ 2

NGUYỄN-ĐÌNH-THI

Trong ba thế-kỷ 17, 18 và 19 khoa-học tây phương tiến nhanh chóng lạ thường và lật đổ tất cả những quan niệm cựu truyền về vũ-trụ. Người xưa cho rằng trái đất là trung tâm của bầu trời, và đứng im giữa các vì sao. Vũ trụ thì có tính cách tĩnh nghĩa là lúc nào cũng giống lúc nào. Những loài mà chúng ta thấy hiện thời đã có ngay từ khi khai thiên lập địa. Trái đất cũng như các tinh-tú, xưa thế nào thì nay vậy, vì đã do bàn tay Thượng-đế tạo nên. Do đó, như chúng ta đã biết, có những phép luận tĩnh.

Song Copernic, Kepler, Newton lần lượt tìm ra rằng trái đất không phải là trung-tâm của vũ-trụ mà chỉ là một hành tinh nhỏ xoay quanh mặt trời. Kant rồi Laplace lại phát minh ra những điều lạ hơn nữa vì hai ông cho chúng ta biết rằng trái đất không phải lúc nào cũng thế và khi mới ở mặt trời bắn ra chỉ là một tinh vân (nébuleuse). *Trái đất và vũ-trụ có một lịch-sử*, cũng như chúng ta vậy.

Trong hóa-học, Dalton khám phá ra một phần bản chất của sự vật và dạy rằng muôn vật đều do những phần tử rất nhỏ họp nên: những phần tử đó ta gọi là những nguyên tử (atomes). Mỗi nguyên tử Lorentz lại cho là cả một vũ-trụ vì trong một nguyên tử nào cũng có một « mặt trời » rất nhỏ. Chung quanh mặt trời ấy có những điện tử (électron) chuyển động khác nào trái đất và những hành tinh trong thái dương hệ của chúng ta vậy.

Vật-lý-học cũng tiến nhanh không kém gì. Mayer và Carnot tìm ra luật thế lực bảo tồn (principe de la conservation de l'énergie). Luật đó bảo chúng ta rằng tất cả những sức mạnh mà chúng ta nhìn thấy bên ngoài thực ra chỉ là những trạng thái của cùng một sức mạnh, một « thế lực » duy nhất trong vũ-trụ. Sức nóng, sức sáng, sức nước, sức điện v.v... kỳ thực có một bản chất giống nhau. Ta có thể biến sức sáng thành sức nóng hay ngược lại. Ta có thể dùng sức nóng biến thành sức mạnh để đẩy những động cơ như trong máy hơi nước chẳng hạn. Cộng tất cả những sức mạnh trong vũ-trụ lại, ta thấy một con số không thay đổi: không một sức mạnh nào mất đi đâu bao giờ.

Gần đây nhà thông thái Einstein còn đạt tới những kết quả cao xa hơn nữa. Einstein tìm ra rằng thế-lực với vật chất chỉ là một. Nếu một ngày kia người ta tìm được cách biến vật chất thành sức mạnh, thì loài người sẽ có một nguồn thế lực dùng không bao giờ hết được, vì một gam vật chất bằng một sức mạnh dùng để nâng mười triệu tấn lên khỏi mặt đất chín trăm hai mươi tám thước. Dùng số sức mạnh đó biến thành sức nóng, thì ta có thể đun sôi hai trăm hai mươi ngàn tấn nước.

Nhưng tiến nhanh hơn cả là sinh-vật-học. Các nhà thông thái khảo cứu về những giống nòi sống trên mặt đất cho chúng ta biết rằng những loài vật đều đã thay đổi. Những giống vật, những loài cây ngày xưa không phải là những giống vật, những cây cỏ ngày nay. Lamarck thì cho rằng sở-dĩ những giống sinh vật phải thay đổi là vì đã phải thích nghi với ngoại cảnh. Ông tìm ra mấy luật sau đây:

1·) *Hoàn cảnh bên ngoài có ảnh hưởng đến những bộ phận của sinh vật.*

2·) *Bộ phận nào dùng đến nhiều thì nở nang ra, bộ phận nào không dùng đến thì tiêu diệt đi.*

3·) *Những tính cách nào một sinh vật mới thâu nhận được, đều di truyền cho con cháu.*

Darwin, người Anh, cũng tìm ra rằng muôn loài đều biến hóa. Nhưng ông cho rằng sở dĩ biến hoá là vì phải *tranh đấu để sinh tồn*. Loài nào yếu thì chết, loài nào mạnh thì còn. Mạnh nghĩa là có những bộ phận thích hợp với hoàn-cảnh. Vì vậy ngày nay chúng ta chỉ còn thấy những loài sống thật hợp với ngoại cảnh mà thôi. Người ta cũng chỉ là một giống sinh vật, vì vậy cũng không vượt ra ngoài được những luật của tạo hóa. Chúng ta chỉ là một giống vật cao hơn những giống khác và không có quyền tự xếp ra ngoài các loài sinh vật.

Đồng thời các nhà thông thái còn đi tìm bí quyết của sự sống và đã giảng nghĩa được một phần lớn công việc của cơ thể. Nhờ vậy y-học tấn tới rất chóng. Gần đây nhà thông thái Berthelot lại còn tìm được cách tạo ra sự sống nữa. Dùng những quang tuyến có làn sóng ngắn hơn là những quang-tuyến tím (rayon ultra-violet : tàu dịch là tử ngoại-tuyến), — ta nên nhớ thứ quang-tuyến đó có trong ánh mặt trời —, ông đã tạo ra được một chất giống như lòng trắng trứng.

***

Những điều phát minh lớn của khoa học còn nhiều vô cùng ta không thể nào kể xiết được. Nhưng mấy điều ta vừa phác trên đây đã cho chúng ta biết rằng loài người chỉ là một phần nhỏ bé vô cùng trong vũ trụ, và tư tưởng người ta không phải là một của báu có sẵn tự muôn ngàn đời. Đồng thời những điều phát minh đó khiến cho chúng ta thấy rằng vũ trụ lúc nào cũng thay đổi hoặc chuyển động mà không lúc nào tĩnh. Như Bergson nói : « vũ trụ không phải là một bức tranh đã vẽ xong mà là một bức hoạ đương thành hình, dưới nét bút một nhà nghệ sĩ. » Vì vậy khi khoa học lật đổ quan niệm tĩnh về vũ trụ, tất cả những phép luận xưa đều bị đổ nát.

Kant là người đã đánh một đòn đau đớn thứ nhất vào nền triết học xưa. Theo Kant, trí óc loài người không thể nắm được bản thể của sự vật, vì cái biết của chúng ta thực ra chỉ có một giá trị tạm thời. Thật vậy, với chúng ta, sự vật gì cũng phải được xếp đặt trong không gian và thời gian. Mà không gian và thời gian là những cái khung có thể lúc nào cũng thay đổi được. Chúng ta có hai mắt nên thấy một không gian có ba chiều. Một con ong có muôn ngàn mắt chắc phải thấy một không gian khác hẳn. Ta không có quyền cho không gian của ta là « *thật* » hơn không gian của nó. Nói một cách khác thì chúng ta chỉ là những người đứng trong một gian buồng kín. Gian buồng đó có một lỗ thủng : chúng ta nhìn thấy sự vật là do lỗ hổng đó. Nhưng bên ngoài lỗ đó lại có đặt hai miếng kính : một là miếng kính thời gian hai là miếng kính không gian. Ta nhìn thấy sự vật qua hai miếng kính đó và không có cách gì biết sự vật thực ra thế nào được. Ta chỉ biết được những « *hiện tượng* » mà không thể tìm tới được những *thực thể*. Những phép luận xưa vì vậy cũng chỉ có một giá trị tương đối.

Sau Kant, Bergson người Pháp, bèn tìm một phép luận mới. Ông nói : vũ trụ lúc nào cũng thay đổi, mà lý trí thì lại đóng chặt sự vật lại. Vì vậy nên ta mới chỉ biết được bề ngoài trời đất, vì vậy ta mới không vào được tận bên trong thực thể. Nhưng nếu nay ta đổi cách nhìn vũ trụ đi, nếu ta không đứng bên ngoài sự vật để rình chộp lấy sự thay đổi chứa đựng trong đó nữa mà để một *trực giác*, nghĩa là một cách biết ở ngoài trí thông minh, một thứ cảm tình đặc biệt lôi cuốn ta, đặt ta vào trong lòng sự vật, thì ta có thể biết được những cuộc thay đổi của bản thể đó. Phép đó tức là trực giác pháp (intuitionnisme) mà ta thường nghe thấy nói đến luônvậy.

Nhưng trước Bergson, một triết gia Đức, Hegel đã trình bày một phép luận thiết thực hơn, gần sự sống hơn, và có giá trị hơn : đó là biện chứng pháp (dialectique). Theo Hegel, sở dĩ có thay đổi là vì có mâu thuẫn. Trong vũ trụ ở đâu cũng có trái ngược và vì trái ngược nên có thay đổi. Trong khi suy luận ta nên biết thế và không nên quá sợ những điều mâu thuẫn đến nỗi biến thành những nô-lệ của đồng nhất nguyên tắc. Nhưng ta cũng phải biết dùng mâu thuẫn, nếu không phép luận của ta cũng không có giá trị gì. Trong vũ trụ, những điều mâu thuẫn bao giờ cũng được dung hòa trong một thể mới. Trong phép luận của ta cũng vậy, cần tìm cách dung hòa những ý-tưởng trái ngược với nhau. Như vậy, ta sẽ suy luận theo ba chặng : chặng thứ nhất ta tìm một *đề* (hèse). Chặng thứ hai ta tìm những ý-tưởng, trái với đề của ta : đó là *phản đề* (antithèse . Và sau hết trong chặng cuối ta *tổng hợp* cả đề với phản đề, để tìm tới một đề mới. Tam cấp luận đó (triade) ngày nay được áp dụng trong rất nhiều học thuyết. Một ngày gần đây, có dịp ta sẽ trở lại với vấn-đề đó kỹ càng hơn.

NGUYỄN-ĐÌNH-THI

Kỳ sau: Nói về phép luận: (bài cuối) **Đi tìm đầu mối sự chuyển biến: những phép luận của Đông-phương và những phép luận áp dụng trong khoa học.**

Muốn làm giàu mua vé số

Đông Pháp

1p.00 một vé

NGUYỄN-TRIỀU TRUNG-HƯNG CÔNG-THẦN

NGUYỄN ĐỨC XUYÊN

(1758 — 1825)

Số 2 NGUYỄN TRIỆU

Năm nhâm tuất (1802), Xuyên bị bại trận ở núi Kỳ sơn, bèn dâng sớ xin chịu tội, vương lại dụ rằng: « Ngươi với Nhà nước, nghĩa thì là vua tôi, nhưng tình thì như cha con, vậy nên cứ gắng mà đồng tâm hiệp lực với các tướng để trừ kẻ hung nghịch, chớ nên chỉ vì nhỡ có một việc mà đã ngã lòng! »

Nam Gia long nguyên niên (1802), Xuyên theo giá ra đánh ngoài Bắc, phụng mạng lưu trấn đất Thanh-hóa và được phong tước Quận công.

Đến cuối năm ấy, Xuyên lại theo hộ giá về kinh.

Năm Gia long thứ 7 (1808), Xuyên thụ chức khâm sai chưởng tượng-quân và cai quản các việc tầu thuyền.

Năm minh mạng thứ hai (1821), ngự giá Bắc tuần, Xuyên lại sung làm Tùy giá thị vệ đại thần.

Xuyên vẫn có tính hào phóng và ăn tiêu rộng rãi, lập riêng trong dinh một ban hát bội có đủ cả nam-bộ và nữ-bộ. Bên nữ-bộ thì cũng có cả nàng hầu cùng vợ lẽ; nên chi tiêu xa xỉ rất nhiều, của nhà không đủ chi dụng phải tâu xin lĩnh trước một năm bổng.

Vua Minh-mạng thấy vậy, bèn ban hẳn cho một nghìn quan tiền cùng nghìn phương gạo và ngài dụ rằng:

« *Nếu khanh không đủ dùng cứ việc tâu với Trẫm, Triều đình không tiếc gì với khanh cả!* »

Cuối năm Minh-mạng thứ 5 (1824), Xuyên đau nặng, hằng ngày ba bốn lần Hoàng-đế sai trung-sứ đến thăm, Xuyên cố gượng viết sớ tâu rằng:

« Thần trước thờ đức Tiên đế cũng có đôi chút vi lao, tự ngày Hoàng-thượng lâm ngự đến nay lão thần đã được nhiều phen mông ân quyến cố, thần chưa được từng buộc vết thương xông pha trận mạc để báo đền ơn ấy. Nay lại mông ơn thương xót, kẻ hạ thần cảm bội biết là dường nào! »

Vua Minh-mạng phán rằng:

— « Xuyên đã già rồi mà vẫn còn có chí muốn lấy da ngựa bọc thây như thế, nếu Nhà nước được ai cũng như vậy thì còn lo gì nữa! »

Tháng chạp năm Giáp-thân (Janvier 1825), Xuyên bị đau rồi mất, thọ 67 tuổi.

Vua Minh-mạng bèn dụ bộ Lễ: « Xuyên là người trung, dũng, « thuần, phác, đã giúp đức Thế-« tổ ta bình định họa loạn, đến « khi thờ Trẫm thì kính cẩn hết « đạo làm tôi, không ngờ phải « bệnh trọng vài tuần đến nỗi qua « đời, nghĩ đến người cũ, nói ra « càng đau lòng... ». Hoàng đế ban cho gấm, vóc, tiền, bạc để làm ma, bãi chầu ba ngày và sai các quan đến nhà dự tế.

Hôm đưa đám, vua Minh-mạng cho phái một nghìn quân và 10 con voi đi hộ tống, lại ban thêm 1.400 quan tiền và 1.000 phương thóc; truy-tặng cho là: Đặc tiến Tráng võ tướng-quân, Tả trụ quốc, Thái phó, thụy Trung dũng. Sau lại được truy tặng là Khoái-châu quận-công.

Xuyên có 13 con giai, con cả tên là Thiền lấy An-thái công-chúa Ngọc-Nga (1) và thứ hai là Hỗ lấy Nghĩa-hòa công-chúa Ngọc-Nguyệt (2), làm phò-mã đô-úy; Con thứ ba là Nhân làm đến Hỗ-oai đô-úy; con thứ tư tên là Hựu, học giỏi sau làm đến Binh-bộ viên-ngoại lang; còn thì không thấy sử sách chép đến.

(Hết)

NGUYỄN TRIỆU

(1) Con gái thứ 7 vua Gia-long.
(2) » » 9 » »

NHỮNG SÁCH CỦA

LÊ-THĂNG XUẤT BẢN

Imprimerie du Nord

133, Rue du Coton, Hanoi

1·) Tiểu học Việt nam văn giáo khoa thư Nguyễn-quang-Oánh, sách đã được ban kiểm sách duyệt y (1) 1p.25
2·) *Việt nam văn phạm*, Trần-trọng-Kim 3 .50
3·) *Grammaire Annamite*, Trần-trọng-Kim 4 .50
4·) *Phật lục*, Trần-trọng-Kim 0 .80
5·) *De Hanoi à la Courtine*, Phạm-duy Khiêm 1 .50

Đang tái bản

Nho giáo, Trần-trọng-Kim, 5 quyển. Sách in làm 2 loại thường và loại đặc biệt, toàn bằng giấy dó. Loại đặc biệt in có hạn, độc giả nào muốn mua xin giữ trước.

1 — Các giáo sư mua từ mười quyển trở lên có trừ 15·/.

Nguồn gốc Hoa-tiên ký

(*Tiếp theo trang 11*)

tài với mệnh, Nguyễn Thiện thì nói về tình với duyên. Nguyễn-Huy-Tự dùng một cảnh tượng-trưng để khai đoan, Nguyễn Thiện thì dùng một ý tưởng phổ thông mà bao quát.

Nhưng trong khi nhuận sắc Hoa-tiên ký, Nguyễn-Thiện không nghĩ tới nguyên văn chữ hán chút nào, cho nên nhiều khi ông đi rất xa nguyên văn và thêm nhiều ý tứ mới. Có một lần ông đảo cả hồi « Lương-sinh nghị kế », ở sau hồi « Ngọc khanh tư tiết » và trước hồi « Lưu-phủ bức hôn » mà đem xuống giữa hồi « Văn báo tầm thi » và hồi « Tiễn truyền cơ mật ». Có lẽ ông cho rằng sau khi thuật chuyện Ngọc-khanh quyết lòng giữ tiết thì nên nói ngay đến việc mẹ nàng ép duyên khiến nàng phải trầm mình, chứ xem vào một đoạn nói Lương-sinh nghĩ kế thoát vây thì mạch lạc phải ngắt đi, ông đem đoạn ấy xuống đặt ở trước hồi Diêu-sinh ra trận để giải vây và ở sau hồi họ Lưu đi tìm xác Ngọc-khanh thì mạch lạc thông suốt hơn. Ông lại thêm vào cả hai hồi « Qui-đình hồi tưởng » và « Diêu-sinh khuyến thú. » Ông thấy trong nguyên trước của Nguyễn-huy-Tự, khi vua đứng làm mối gả Giao-tiên cho Lương-sinh thì làm lễ nghinh-hôn ngay, chứ chàng không nghĩ gì đến Ngọc-khanh đã vì mình mà tuẫn-tiết, hẳn ông cho thế là vô tình, ông bèn thêm vào đoạn nói Lương-sinh trở về dinh còn ngần-ngại và định hết tang Ngọc-khanh mới nghinh-hôn. Tiếp đó, ông lại phải thêm một đoạn nói Diêu-sinh đến thăm rồi thuyết-lý để khuyên Lương-sinh « chấp kinh tòng quyền », rồi tiếp xuống hồi « Phụng chỉ nghinh hôn », ông lại sửa lại, dùng nhiều lời nhiều ý trong *Đoạn-trường tân-thanh* mà tả lễ cưới.

***

Ta đã thấy Nguyễn-huy-Tự khi diễn dịch ca-bản *Hoa-tiên-ký* ra quốc-âm thì phần nhiều chú trọng về sự-tích, mà cái sở-trường của văn ông là tự-thuật nhẹ nhõm gọn gàng. Đem văn *Đoạn-trường tân-thanh* mà so thì ta thấy lối tự thuật của Nguyễn-Du cũng nhẹ nhõm gọn gàng, mà lại còn linh-động hơn nhiều, đó là chưa kể Nguyễn-Du còn chú-ý đặc-biệt về sự phân tích tâm tình. Nguyễn Thiện nhận rõ cái sở trường ấy của *Đoạn-trường tân-thanh*, mà cũng thấy rằng sở đoản của *Hoa-tiên-ký* là ở đó, ông bèn thêm vào nhiều đoạn tả tình, và cái sức dẫn dụ của văn Nguyễn-Du đã khiến ông bất giác đem dùng rất nhiều giọng, nhiều lời, nhiều câu của *Đoạn-trường tân-thanh* vào những đoạn văn ông nhuận sắc. *Hết*

ĐÀO-DUY-ANH

Quyển thi văn bình chú

(*Tiếp theo trang 9*)

nghĩa là « tốt thay cây tùng cao kia, quen chịu xương tuyết »: « quen chịu xương tuyết » là ý nói cứng cỏi, ví người có khí-tiết thanh-cao.

Kể ra còn nhiều chỗ sai nhầm, nhưng bài này đã dài, xin để nhường chỗ đang bài khác.

(*Còn nữa*)

Ứng-Hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

1) Sách Quốc-triều hương-khoa lục (quyển 1 tờ 33a) cũng chép cụ Lý-văn Phức « đỗ khoa kỷ-mão, năm 1819, hiệu Gia long; người làng Hồ khẩu, huyện Vĩnh-thuận (Hoàn-long), tỉnh Hà-đông; là anh Lý-văn-Ảo và Lý-văn-Tương. Phụng mệnh đi sứ Tàu Làm quan đều tham tri, bị cách. Sau khai-phục quang lộc tự khanh ». Lý văn-Hảo đỗ cử-nhân cùng khoa kỷ mão, 1819: thế là « huynh đệ đồng khoa ». Lý-văn-Tương đỗ cử-nhân khoa tân tỵ, 1821, hiệu Minh-mạng. Quốc-triều hương-khoa, quyển 1 tờ 44 b, chỗ chữ to lại biên là Lý-văn-Loát: chữ « loát » với chữ « tương » chỉ sai nhau độ một hai nét.

Là người Việt-Nam ai cũng nên dùng:

Dầu nỏa Việt Nam, hiệu Thiên Thần

do cha Chúc chánh xứ Tựu-Liệt Văn-Điển (Hà-đông) sáng chế.

Thắp rất sáng, không khói, không nhờn, không hao, bấc không rắn lại, ngọn đèn không lụt đi.

Dùng vào đèn dầu tây cũ.—Giá rất hạ.

Mua buôn, mua lẻ, hỏi tại tổng phát hành ở số nhà 58 bis, phố Huế (chợ Hôm) — Hanoi

TÒA NHÀ TRƯNG BÀY VỀ LỊCH-SỬ XỨ NAM-KỲ Ở

HỘI CHỢ SAIGON

NĂM 1942-43

Số 3

Biệt-Lam TRẦN-HUY-BÁ

Còn nhiều tờ chiếu, sắc khác rất có giá-trị, song vì rách nát, hoặc bị che lấp ở trong tủ kính, nên khó mà sao được, cũng đáng tiếc thay!

Ở một vài tủ bên, có bộ áo mũ đại-trào của quan đốc-học Nguyễn-Văn-Thông, các thứ gươm hầu và đồ sứ men xanh đỏ ở Bảo-tàng Khải-định; giấy má giao-dịch về đời Minh-mạng (1820-1840), Thiệu-trị (1841-1847); các thứ bạc nén về đời Gia-long (1802-1819); giấy má về việc giặc Lê-văn-Khôi đời Minh-mạng, về các nam quan như ông Nguyễn-ngọc-Thoại, Trịnh-hoài-Đức, về chính-sách cai-trị vùng Nam-kỳ; các thứ ngân-tiền về đời ấy; một bức đồ-bản của thành Gia-định năm 1835.

Đi quá vào ngan trong, ta nhận thấy 2 bản đồ các trận-thế của chúa Nguyễn-Ánh, từ tháng chín năm 1788 đến hết năm 1794, và từ năm 1795 đến 1801; các trận giao-chiến với quân Tây-sơn thực là rành rõ công-phu. Nơi tủ kính bày đạo sắc của Liên quận-công và các sách ghi chữ Ma-lai về đời chúa Nguyễn-Ánh kết giao làm bè đảng, v. v...

Ở ngăn giữa là tài liệu về thời các vị tiền khu (les précurseurs). Trong các tủ kính, có trưng bày h vở thư từ của các nhà du-lịch hế-kỷ 13 và 14, như ông Marco-, ông Odoric de Pordenone, ông nt Le Blanc, ông Luir de hoëns và Saint François Xavier và các đồng bạc của Pháp nam 1643, 1680, 1702, 1711, 1716, 1727, 1794, 1814, 1820, 1826, 1863 v. v.

Ta lại thấy:

Những tài liệu về các nhà thám-hiểm, du-lịch và hàng hải, cùng các nhà truyền-giáo đạo Thiên-chúa về thế kỷ 17, như ông Henri de Feynes, ông Jean-Baptiste Tavernier, Hội La compagnie de Jésus, Cố Alexandre de Rhodes, Hội Truyền giáo ngoại quốc (Société des Missions Étrangères);

Tượng đức Bá-Đa-Lộc và các mảnh đất nung có đắp vẽ hoa lá rất mềm mại uyển chuyển, ở xứ Pondichéry về hồi ngài ở đó; các đồ sứ của Chelsea cùng các tự-vị của ngài đã soạn ra, và các sách trước-thuật về ngoại-quốc, về thiên-văn, về địa-dư v. v.;

Tờ điều-ước ký ở Versailles ngày 28-11-1787; tài-liệu và sách-vở, tranh-ảnh về thế kỷ thứ 18 như ông Le Gentil de la Barbinais, ông L'abbé Roynal, ông Pierre Poivre, Đô-đốc d'Estaing của Dumont d'Urville năm 1848 (Voyage autour du monde); cùng các nhà du-lịch về thế kỷ thứ 19 như ông De la Bissachère, ông De Kergariou, ông Cécille, ông Laplace, ông Bougainville, ông Haussmann v. v., thư-từ giao-thiệp của các võ-quan người Pháp theo hầu vua Gia-long; ảnh áo đại-trào của ông Vannier, ảnh ông Pierre Médard Diard; các nhà thám hiểm như ông Abbé Bouillevaux, ông Mouhat, vân vân;

Các kinh-sách về việc truyền-giáo đạo Thiên-chúa về hồi ấy.

Nói tóm lại là những kỷ niệm của các người Tây-phương đã tới xứ Nam-kỳ trước tiên đều có đủ.

Bây giờ vào tới lớp trong, là phòng trưng-bày các tài-liệu về thời-kỳ của các Thủy-sư Đô-đốc (Epoque des Amiraux). Thoạt vào, ta nhận thấy một bản « An-nam đại-quốc họa-đồ » đời Minh-mạng do tay Mgr. Taberd vẽ năm 1862. Coi bản đồ này thì thấy hồi đó cương-vực nước ta bao-quát cả Ai-lao và Cao-miên: phía tây-bắc vùng sang quá tỉnh Trấn-ninh, phía tây-nam tới dãy núi Xiêm (Phnon coulen). Bản-đồ vẽ rất tinh tế không khác chi các bản đồ bây giờ của sở Địa-dư vẽ mấy.

Hình-ảnh cùng phong-cảnh các nhà Thủy-dư đi du-lịch, thám, hiểm, cùng kinh-lý quanh vùng Nam-kỳ và Cao-miên.

Ảnh cụ Phan Thanh-Giản và Phạm-Phú-Thứ.

Ảnh các võ-quan cùng binh-lính người Tây-phương hồi bấy giờ.

Hình các tàu thuyền về quân-sự thương-mại hồi ấy.

Hình của A-Pan, một phú-thương Hoa-kiều hồi đó, v. v.

Nơi tủ kính, ta thấy: các giấy tờ của các Thủy-sư Đô-đốc hồi đó giao-thiệp với Triều-đình Huế như là các bản chính bằng chữ tây và chữ nho của Hòa-ước, do ông Lê-Tuấn, Ng.-văn-Tường và ông Dupré ký ngày 15 Mars năm 1874, và Hiệp-ước thương-mại cũng do hai ông Tuấn và Tường ký với ông Mac-Mahon ngày 11 Août năm 1874;

Tờ thủ-thư của cụ Phan-Thanh-Giản trước khi tuẫn-tiết, viết về tâu lên vua Tự-đức; các giấy tờ sổ-

sách về việc học-chính, hình-án, công-chính, y-tế, giao-thông, hòa-giải, v. v. ;

Ảnh nhà giây-thép ở Qui-nhơn năm 1888 ;

Ảnh mấy người cùng họ Denis là những nhà doanh-nghiệp đại-thương hồi đó, những huân-chương (médailles) và đồ bằng đồng, bằng bạc, bằng thủy-tinh, và các thứ gươm súng về đời ấy.

Ở ngan giữa trung-bày các tài-liệu về các Soái-phủ cai-trị ở Saigon (Période Française).

Chính giữa ở trên tường, ta nhận thấy một cảnh thương-cảng Saigon năm 1859; ảnh các quan Thủy-sư Đô-đốc, và các cố-đạo vào hồi đó ; tượng ông Chasseloup Laubat; bộ sa-lông (salon) ở hồi đệ nhị đế-chính (Second Empire) ; những sách vở giấy-tờ kỷ-niệm về hồi ấy do ông Armand Dayot làm ra ; các giấy tờ của các cố-đạo về việc xây-dựng các nhà thờ về đạo Thiên-chúa.

Đi quá sang bên trái, ta thấy : các bản-đồ về thành-phố Saigon năm 1864, 1865, 1867, 1872 và 1877 cùng các tàu thuyền đậu ở Thương-cảng Saigon mỗi năm đã thay đổi rất nhiều ;

Ảnh các võ-quan đóng ở thành Saigon năm 1873 ;

Ảnh cụ Trương-Vĩnh-Ký cùng nhà ở và nơi thư-viện của cụ hồi xưa ;

Ảnh quan tổng-đốc Trần-Bá-Lộc và Trần-Tu-Ca ;

Ảnh vua Cao-miên Norodom cùng các ảnh đi kinh-lý của các võ-quan qua xứ đó.

Nơi các tủ kính trưng bày các giấy-tờ sổ sách về việc cai-trị ở Soái-phủ Saigon từ ngày 23 Février 1860 đến 23 Juillet 1862 ; giấy tờ giao thiệp với vua nước Cao-miên ; hợp đồng thuê thợ khách để xây dựng dinh Soái-phủ ngày 8 Mai 1868 ; giấy tờ đi lại của ông Francis Garnier ; thư-từ của Soái-phủ từ Août 1861 đến Avril 1863 ; thư-từ của Thống-đốc D'aries từ Mars 1860 đến Décembre 1861 ; biên-bản của Hội-đồng Chính-phủ từ nam 1864 đến năm 1867.

Các bản-đồ cũ các tỉnh như: Châu-đốc năm 1871, Vĩnh-long năm 1876, Tân-an năm 1868, Mỹ-tho năm 1873, Tây-ninh 1879, Gò-cống 1863, Đồn Tân-nguyên năm 1864, Biên-hòa năm 1864, Thủ-dầu-một năm 1861, Bà-rịa năm 1875 ; mẫu thu nhỏ cái nhà Hôtel của các Thủy-sư Đô-đốc từ năm 1862 đến năm 1872 ; mẫu thu nhỏ hai cái phà ghép lại dùng chở cỗ súng đại-bác để đánh tỉnh Gò-cống ngày 13 tháng sáu năm 1863 và cả kiểu thuyền buồm vào hồi ấy.

Những bản thảo thủ-thư của các nhà học-giả như J. B. L. Pierre nam 1869, của G. Janneau năm 1867.

Những tự-vị năm 1877 và các sách xuất bản vào những năm 1859, 1865, 1879, 1881, 1883.

Những tờ báo xuất bản đầu tiên ở Nam-kỳ : như *Courrier de Saigon* năm 1864, *Gia-định báo* năm 1867, *L'indépendant de Saigon* năm 1871, *Le Mékong* năm 1883, *Le Saigonnais* năm 1885, *L'unité indochinois* năm 1885 v. v.

Tóm lại, tất cả sách báo thư-từ vào hồi đó đều có trưng bày ra đấy cả.

***

Ấy đại-để cách trưng-bày ở tòa nhà Sử-ký là như thế. Nếu ta còn có thì-giờ mà khảo xét đến nơi đến chốn, mà kể cho hết những tài-liệu qui-giá còn nằm kín ở trong các tủ kính kia thì phải viết đến một quyển sách dầy. Bởi cớ đó khiến ta còn thèm thuồng với con mắt tò-mò mà không thể bỏ qua đi được. Nhưng dầu sao, ta cũng tạm nhận được các ít nhiều sử liệu như trên, may ra nó cũng có thể giúp ích cho các nhà sử-học trong muôn một vậy.

HẾT

Biệt-lam TRẦN-HUY-BÁ

MÙA THI ĐÃ TỚI

* *Bạn nào có con em thi SƠ-HỌC YẾU-LƯỢC thì nên cho dùng :*

Tập bài thi bằng Sơ-học yếu-lược

hai ông Dương-quảng-Hàm và Dương-tự-Quán in lại lần thứ 8 — Giá 0$75 — Cước 0$20.

Bạn nào có con em thi Certificat *thì cho dùng :*

Cent Rédactions corrigées

hai ông Trần-huy-Cơ và Nguyễn huy-Hoàng, in lại lần thứ 2 — Giá 0$85 — Cước 0$20.

Recueil de Dictées

Dương-q-Hàm, in lần thứ 3, giá 1$20, cước 0$30

Đề cho hiệu sách ĐÔNG-TÂY

195 Hàng Bông — HANOI

Bộ mặt mới của ban trung-học Pháp

(*Tiếp theo trang 3*)

là chương-trình lớp 3 cận-đại.

***

Như tôi đã bày tỏ trong Tri-Tân số 69, cuộc cải-cách giáo-dục ở Pháp đã phá bỏ cái chế-độ đi sóng đôi của hai nền tiểu-học và trung-học. Trước kia, đỗ sơ-đẳng tiểu-học rồi, và nếu không muốn vào những trường chuyên-môn về thương-mại, kỹ-nghệ, v. v... học-sinh còn phải do-dự với những câu hỏi: vào lớp thành-chung? vào trường cao-đẳng tiểu-học? vào trường trung-học?

Bây giờ, sau 5 năm ở tiểu-học, đỗ « Diplôme d'études primaires préparatoires » rồi, muốn trèo cao nữa trên thang học-vấn, chỉ có một lối duy-nhất: vào lớp 6 trung-học; muốn theo ngành cổ điển thì vào *lycée*; muốn theo ngành cận-đại thì vào *collège*. Còn như muốn xoay sang học nghề thì dù có đỗ hay không đỗ D. E. P. P., học nốt 2 năm cuối-cùng trong trường tiểu-học, thì lấy bằng « Certificat d'études primaires » rồi vào các trường thương-mại, kỹ-nghệ, v. v...

Những lớp của ngành cận-đại trước kia có kèm thêm chữ B, thì bây giờ người ta thay chữ B bằng chữ « moderne »: trường *collège* (tôi dịch là: sơ-đẳng trung-học) có những lớp *6e moderne*, *5e moderne*, *4e moderne*, và *3e moderne*. Hết lớp này, thì « Certificat d'études modernes » rồi sang trường *lycée* theo những lớp *moderne* và *1ère moderne* để thi tú-tài phần thứ nhất.

Hai lớp 6 và 5 cận-đại bắt đầu học thứ sinh-ngữ; từ lớp 4 trở lên phải học những hai sinh-ngữ.

Ngành cổ-điển bây giờ tổ-chức như thế này: hai lớp dưới cùng là *6e classique* và *5e classique* bắt đầu học *latin*; từ lớp 4 trở lên, tùy theo có học *grec* hay không mà chia ra ba loại A, B, C. Hết lớp 3, thì « Certificat d'études classiques ».

Thoạt mới thấy mấy chữ A, B, C, tôi chợt nhớ đến chế-độ 1902 của ban trung-học Pháp. Quả thế, theo chế-độ ấy, có bốn loại A, B, C, D: A, B, C đều có *latin*, nhưng ngoài ra, A thêm *grec*, B thêm *langues vivantes*, C thêm *sciences*; còn D không có *latin*, không có *grec*, nhưng thêm *langues vivantes* như B, và thêm *sciences* như C. Thi tú-tài phần thứ nhất, cũng chia ra bốn hạng: *latin-grec*; *latin-langues vivantes*; *latin-sciences*; *sciences-langues vivantes*.

Bây giờ ta lại thấy ngành cổ-điển từ lớp 4 trở lên chia ra A,B,C, nhưng có khác trước như thế này: những lớp A có *latin-grec* và một thứ sinh-ngữ; trong những lớp B, số giờ đáng lẽ dùng học *grec* chia thêm cho *français* và *latin*; trong những lớp C, cũng số giờ ấy dùng học thêm một thứ sinh-ngữ nữa, thành ra học hai sinh-ngữ giống như ngành cận-đại.

Hiện nay, hai lớp 4 A và 3 A mỗi tuần-lễ có 3 giờ *français*, 4 giờ *latin*, 3 giờ *grec* và 3 giờ *langue vivante*. Hai lớp 2 A và 1 A, mỗi tuần-lễ có 3 giờ *français*, 3 giờ *latin*, 3 giờ *grec* và 3 giờ *langue vivante*.

Chế-độ 1902 chia ban trung-học ra làm hai bậc: hết bậc dưới, học-sinh thôi học có tấm chứng-chỉ kêu là « certificat d'études secondaires du premier degré ». Ngày nay, ban trung-học cũng chia làm hai bậc: hết bậc dưới, phải qua một kỳ thi, có đỗ mới được lên bậc trên.

Theo ý tôi, đặt kỳ thi ở giữa lớp 3 và lớp 2, thật là « nhất cử lưỡng tiện »: Trước hết, nhờ đó mà có thể bỏ được bậc cao-đẳng tiểu-học, bỏ được hai kỳ thi B. E. và B.E.P.S. Trước kia, bốn năm sau khi đỗ sơ-đẳng tiểu-học, người ta có thể thôi học với hai cái bằng B.E. hay B.E.P.S. Bây giờ, bốn năm sau khi đỗ D.E.P.P., người ta vẫn có thể thôi học với hai cái bằng C.E.M. hay C. E. C.

Sau nữa, kỳ thi ấy còn là một cách chọn lọc, chỉ để những học-sinh nào xuất-sắc, chăm học, mới lên được bậc trên mà thi tú-tài. Còn những cậu nào lười biếng, kém quá, thì bị loại ngay ở cuối lớp 3.

Không hẹn mà nên, ta thấy chế-độ trung-học ở Pháp ngày nay « đại khái » giống chế-độ nền học đệ-nhị-cấp của ta như sau này: sau 4 năm, phải chật-vật ta mới đỗ được bằng C. Đ. T. H., lại chật-vật mới vào được ban trung-học để thi tú-tài; đấy là nói những trường công như trường Bảo-hộ chẳng hạn. Phải khá lắm mới lần lượt vượt được những trở-lực ấy.

Tuy vậy, chế-độ hiện-thời của ban trung-học Pháp có chỗ tiện mà có chỗ cũng không tiện lắm: như về sử-ký, toán-pháp, cách-trí, phải học đủ hai bậc mới hết chương-trình, (thí dụ: từ lớp 6 đến lớp 3 chỉ có *sciences naturelles* thôi, từ lớp 2 trở lên mới có *sciences physiques*). Như vậy những người nào nửa chừng bị loại sẽ có cái học thiếu-thốn về những môn ấy.

Cuộc cải-cách 1942 còn cho ta một cái này mới thật đặc-biệt, chưa từng có. Về phần thứ hai của bằng tú-tài, trước kia chỉ có hai hạng : triết-học hay toán-pháp ; bây giờ có những 3 hạng : triết-học văn-chương (philo-lettres), triết-học khoa-học (philo-sciences) và toán-pháp (mathématiques).

Đặt ra hai ban triết-học thật là một điều rất hay : ai có khiếu về văn-chương mà ghét khoa-học thì học và thi *philo-lettres*; ai giỏi cả văn-học và khoa-học thì học và thi *philo-sciences*.

Những sự cải-cách này thi-hành dần dần từ nay đến năm học 1945 1946 mới thật đầy-đủ. Ba loại của ngành cổ-điển hiện nay gọi tạm là A, A prime và A second ; dần dần, mỗi năm một lớp, A prime đổi ra B và A second đổi ra C (1).

NGUYỄN NHÂN

1) Cũng về vấn-đề « Học » đọc Tri-Tân số 59-60-66 69-89-91.

TISSUS locaux

ÉTABLISSEMENT CAO-DOT

Chuyên bán buôn và nhận dệt khoản các thứ hàng nội-hóa như :

Douppion, Shan-tung, Faux shangtung, Lin, Faux tropical-Tussor, Tussor demi-soie, Toile de soie, de rayonne, Toile tailleur, bao tai đựng ngô, gạo, vân vân.

Nơi giao dịch :

Thơ bảo đảm và bưu phiếu xin gửi về cho M. Đủ thọ Cảo :

12 Rue Strasbourg

HẢIPHONG

Muốn lấy mẫu, xin gửi 0 $ 50 bằng timbre để làm cước phí.

Cuộc phỏng vấn quan Phủ Thừa và nhà văn, Nguyễn Tiến Lãng, ở Radio-Saigon nhân dịp ông Nguyễn du lịch Cao Mên, mới trở về

(Bản-chí tiếp được bài này, xin cứ nguyên văn đăng-tải)

CÂU HỎI. — Chúng tôi không cần phải giới thiệu ông Nguyễn Tiến Lãng với những thính giả của Radio-Saigon ; bởi vì nhà văn sĩ trẻ tuổi và có danh vọng này đã từng và vẫn còn làm một trợ bút của đài Vô Tuyến điện chúng tôi. Ông Nguyễn, vừa là chủ bút báo pháp văn « La Gazette » ở Huế, lại vừa là Quan Bố-chánh lãnh chức phủ thừa, nghĩa là Phó chủ tỉnh, tỉnh Thừa thiên, một tỉnh mà tỉnh lỵ chính là đô thành Huế. Radio-Saigon chúng tôi chắc rằng thính giả đều mong đợi những cảm tưởng của ông Nguyễn sau khi ông mới du lịch ở Cao-mên trở về. Thưa ông Nguyễn xin ông hãy vui lòng cho chúng tôi được, trước nhất hơn ai hết, biết một vài cảm tưởng đó của ông ?

Ông Nguyễn-Tiến-Lãng. — Tôi vui lòng trả lời, bởi vì đây cũng là một dịp để cho tôi có lời cám ơn những người Pháp và người Mên hay người Việt Kiều đã giúp cho cuộc du lịch của tôi rất là thú vị và hữu ích. Tôi cám ơn nhất là đức vua Norodom Sihanouk, ngài đã ngự tới nghe cuộc diễn thuyết của tôi ngày 28 mars ở Nam-vang, và sau đó ngài lại tiếp trong một cuộc bệ kiến rất lâu và có vẻ thân mật.

Nhưng mà trong những cảm tưởng của tôi, cảm tưởng nào là có thể hợp riêng với sở thích của thính giả Radio-Saigon thì tùy Radio-Saigon đặt ra câu hỏi đi, tôi sẽ trả lời từng câu.

HỎI. — Ông đi du lịch Cao-mên không phải mới lần này là lần đầu. Bởi vì sách Indochine La Douce, tác phẩm của ông, cũng có nói về xứ Cao mên nhiều rồi. Vậy trong cuộc du lịch này, so sánh Cao mên ngày nay với Cao mên ngày trước, ông có thấy sự thay đổi chi không ?

ĐÁP. — Tôi có thể nói rằng ; hiện nay có một Cao-mên mới. Những sự thay đổi ngày nay cũng đương còn phát triển. Đó là những sự thay đổi xâu xa và tôi lại cần phải nói thêm ngay rằng : những sự thay đổi ấy đều là hay là tốt. Các nơi thôn quê thì vẫn sống trong bầu không khí êm ái, chất phác, tĩnh mịch, nhưng Nam vang, trước con mắt một người du-lịch sau bảy tám năm mấy trở lại, thì tưởng gần như một thành phố nào khác, vì hoàn toàn đổi mới, đổi mới trong vẻ tân thời của nhiều đường phố và nhiều cuộc kiến trúc, lại đổi mới trong cái tinh thần mau lẹ hơn, hoạt động hơn, của bạn thanh niên và cả nhà học thức. Những người Cao-mên lấy làm vinh hạnh có cái cl Nam-vang dựng bức một cái chợ lớ và tân thời thứ nhì trên ho

(Xem tiếp trang 23)

TIỂU THUYẾT LỊCH SỬ

ĐÊM HỘI LONG TRÌ

Số 16

NGUYỄN HUY TƯỞNG

— Con có dám trách phụ-vương đâu ? Phụ-vương đặt đâu con vui lòng ngồi đấy. Con gái sao lại oán cha ? Bài phú « Long-trì » của Bảo Kim, ba bài tứ tuyệt chàng tặng con, con đã sai thị-nữ đem trả lại chàng. Gái có chồng không được có tư tình. Con sơ-dĩ muốn xin phụ vương một việc là chỉ muon đáp lại tấm lòng của Bảo-Kim.

— Vậy con xin gì ?

— Xin phụ-vương trọng dụng Bảo Kim. Chàng là một người tài giỏi, có thể giúp phụ-vương nhiều lắm.

— Cha sẽ thể ý con. Bảo-Kim là chàng ấm-sinh, nay mai cha sẽ cho tập ấm, tuyển vào tòa Hàn-lâm.

Quỳnh-Hoa bái tạ chúa :

— Con xin vạn tạ phụ-vương. Nay con mới được vui lòng xuất giá.

Chúa Tĩnh-Đô và đoàn phù dâu đỡ Quỳnh-Hoa ra khỏi cung. Trước thềm, hai vị đại thần là Khê-trung-hầu và ngự sử Lương-Khánh-Bảo, mặc đại trào phục, đã đứng trực sẵn.

Hai vị đại thần cúi chào Tĩnh-vương và Quận chúa. Tĩnh-vương bảo con gái :

— Cha đã nói cho con biết trước hai vị đại thần đây sẽ theo con về nhà chồng, dạy con học tập lễ nghi và trông nom sức khoẻ cho con.

Quận-chúa tâu :

Phụ vương săn sóc cho con đến thế là cùng. Con biết lấy gì báo đáp ơn phụ-vương ?

Nàng lại thủ lễ cùng hai vị đại-thần :

— Chỉ vì tôi mà hai vị cố lão phải [illegible] và.

Lương ngự sử nói :

— Đó là chức-phận của chúng tôi. [illegible]n-chúa không phải quan tâm.

Tĩnh-vương nói :

— Ta giao quận-chúa cho hai khanh. Trăm sự nhờ hai khanh cả.

Quân ngự lâm đã từ từ bước đi, hai vị đại thần đã lên ngựa, kiệu Quận Chúa đã khênh lên, chuông khánh rung-rinh, phi-tần thị-nữ, xúm xít theo hầu, tàn quạt che kín...

Chúa Tĩnh-Đô không nhìn thấy gì cả. Trước mắt ngài, chỉ có hình ảnh người con gái mảnh khảnh và ngây thơ, bên tai ngài, chỉ văng vẳng tiếng nói dịu-dàng của Quận-chúa. Ngài thở dài, lâu lâu lui vào cung. Không gượng được nữa, vị Tổng-nguyên súy, nhiếp quốc chính, hái-sư Thượng phụ, uy quyền hống-hách, cầm cân nảy mực cho muôn dân, loạng-choạng đi vào nằm lăn ra trên giường, thốt tiếng kêu :

Quỳnh-Hoa con hỡi !

Hàng lệ tuôn ra, Chúa thổn thức như một đứa con nít

***

Phủ Đặng-Lân là một toà lâu-đài nặng-nề và kiên cố. Được chúa Tĩnh-Đô che chở, lại được phong chức Quốc-cữu, Đặng-Lân tự xử như những bực đại gia, xây phủ giống như phủ Thế tử. Các quan nhiều người đã hạch Đặng-Lân, cho là lộng hành. Chúa làm ngơ cho, Đặng Lân lại càng được thế.

Những bực công khanh ở kinh-đô chỉ biết trả thù Đặng-Lân bằng cách không giao-du với hắn. Vả, ai cũng sợ con người thô bỉ, nham hiểm và lật mặt ấy. Đặng Lân cũng biết hắn bị người khinh-bỉ, vì thế một mặt hắn càng ngang-ngạnh, gây sự với mọi người, một mặt hắn hết sức sửa sang phủ đệ, trang-hoàng cho đẹp hơn hết các dinh thự ở kinh-thành.

Nhưng ý hắn định một đằng, thì sự thực lại xoay ra cách khác. Hắn tu-bổ bao nhiêu thì phủ hắn càng thêm tố-bịch, càng thêm khó coi bấy nhiêu. Cái vẻ khôi hài của phủ Đặng Lân không qua được lắm Quận-chúa. Đã ngao ngán, nàng lại thêm ngao-ngán.

Lầu mà Đặng-Lân dành cho Quận-Chúa lại càng loè loẹt. Quỳnh-Hoa lấy làm chướng mắt. Vì những màu sống sượng, những kèo cột chạm trổ công phu nhưng vụng về, nhất là vì mấy đôi câu đối chữ viết đã non mà lời văn đầy một ý lẳng-lơ dâm-đãng. Quận Chúa ngắm chiếc giường thất bảo của nàng. Phải, đấy là giường của nàng. Nàng ghê tởm khi nghĩ đến người chồng xấu xí, đê tiện, mà nàng phải chung chăn chung gối. Nàng rùng mình, có cảm tưởng như đứng trước một nơi xú uế.

Quỳnh-Hoa cho đời nàng thế là hết, nàng không còn sinh-thú gì nữa. Mỏi quá, đáng nhẽ phải ngồi xuống giường, Quỳnh-Hoa ngồi trên một chiếc cẩm đôn. Các thị nữ xúm quanh lại, đứng hầu nàng, chờ lệnh. Quỳnh-Hoa không nói không rằng, nàng nghĩ vẩn-vơ, thèm muốn được như bầy thị nữ.

Hai vị đại thần sau khi trông nom cho Quận-chúa yên sở rồi, cũng trở xuống dưới lầu. Họ ăn mặc đại trào phục, và ngồi trang-nghiêm như trong chốn miếu-đường. Quỳnh-Hoa cũng thấy yên tâm, vì có sự che-chở của hai vị cố-lão.

Nàng giật mình nghĩ đến Bảo-Kim chàng đã bảo tin sẽ cùng anh em đến cứu nàng, ngay đêm hôm cưới. Tiếp được tin ấy, Quỳnh-Hoa rụng rời. Nàng sai ngay Ái Thi, Ái Nhạc chạy đi đưa thư cho Bảo-Kim, can ngăn chàng. Thư tuy đã đi, nhưng nàng vẫn lo sợ...

(Còn nữa)

NGUYỄN-HUY-TƯỞNG

Mạnh-tử và Danton...

(*Tiếp theo trang 2*)

Trường này, từ lương thầy giáo đến phí-tổn về việc học cho trẻ em sẽ đều do Hội chịu cả. Cố-nhiên là theo đúng chương-trình sơ-học của Nhà-nước đã định, trường này còn chú-trọng về mặt đức-dục cho nhi-đồng: mong hun-đúc chúng trong khuôn đạo-đức là phần tinh-túy cố-hữu của dân-tộc ta, khiến chúng sau này giữ được tư-cách làm người, hiếu đễ với phụ huynh, trung-tín với mình và mọi người, đi theo con đường lễ, nghĩa, liêm, sỉ, khỏi sa vào cái hố trụy lạc luân vong.

Nói tóm, trường này có bổn phận gọi lại cái hồn « dân đức », lau sáng tấm gương tinh-thần đã cao treo cái bản sắc của dân-tộc Đại-Nam.

Ấp đã có thóc gạo để ăn, trẻ đã được Hội nuôi-nấng chu tất, chính là lúc trường này cần phải có để dạy dỗ cho họ nên người.

Việc làm ấy thật ăm hợp với ý của Mạnh-tử và của Danton đã nói trên.

« No ấm phải học hành, nên đủ áo cơm cùng lễ nghĩa.

« Khôn-ngoan vì dạy-dỗ, còn dài nói giống mấy (với) non sông »(câu đối dán trường học).

HOA-BẰNG

(1) Câu đối dán cổng ấp Phủ-ninh (thuộc huyện Kim-anh, tỉnh Phúc-yên) bữa khánh thành nhà Dưỡng-lão và trường-học. Câu này và mấy câu đối chép trong bài này đều của cụ Từ-long Lê-Đại.

(2) Ấp Phủ ninh này là của cụ Cả Mọc, Chánh Hội-trưởng Tế-sinh, cúng vào Hội. Bây giờ hoa lợi mỗi năm, trừ chi phí đóng góp rồi, còn được độ 2.000 đồng. Vị-trí ấp ấy ở cạnh con đường Hà-nội — Phúc-yên, chỗ cây số 33.

(3) rong khi làm nhà và trồng-trọt ở ấp, đoàn Hướng-đạo Lam-sơn thật đã dày công giúp đỡ. Một thí-dụ: anh em Hướng-đạo đã đánh 10 cây chàm, đ lên xe bò, rồi kéo từ làng Dục-nội về ấp trồng: đường xa hàng 12 cây số.

(4) Công-việc tường thuật buổi khánh thành này đã có các bạn đồng-nghiệp hằng ngày. Tri Tân chúng tôi chỉ nhìn về phương-diện văn hóa.

(5) Lấy nghĩa trong câu « ban bạch giả bất phụ đời ư đạo lộ » trong sách Mạnh-tử, chương Lương Huệ-vương thượng.

(6) Ý tác-giả câu đối này muốn nói: tấm gương tận tụy với việc thiện của cụ Cả Mọc đáng để các bạn gái tân-thời soi chung.

(7) Ngoài nhà Dưỡng-lão và trường học, trong ấp Phủ-ninh còn dựng được cả chùa Cao phong và nhà Phật-giáo tiền học đường.

(8) Ước sao được hàng muôn gian nhà để nuôi người già khiến họ được mặc áo lụa, ăn cơm thịt.

(9) Những mong hết thảy nhân dân được đưa lên đến xuân, cõi thọ

(10) Trường này do bà Nguyễn Sơn Hà giúp 3.000$00 để xây dựng.

Cuộc phỏng vấn...

(*Tiếp theo trang 21*)

cầu, (chợ thứ nhứt là chợ Brême ở nước Đức vậy). và cũng lấy làm vinh hạnh có một sân vận động rất lớn. Nói đến trường học thì hiện nay trường Lycée Sisovath là nơi sản xuất nhân tài tài của xứ Cao-mên, trường này mỗi năm càng thấy số học trò tăng nên. Cả toàn thể quốc dân đã được tỉnh thức được học thêm và dìu dắt trong sự rèn luyện tinh thần, bằng những cơ quan mới mở ra như là « nhà Thông tin » (Maison de l'Infomation) và tờ báo Kampuchéa bằng tiếng Cao mên, do một nhà giáo Cao-mên ông Huy Kan Thoul, làm chủ bút. Cả đến bạn gái ở kinh-đô Nam-vang cũng có vẻ tân thời một cách rất khả ái, sự tân thời phát lộ ra trong y phục và trang sức, lại trong học thức nữa, đó là một cái hi vọng lớn cho nước Cao-mên. bởi vì chúng ta ai ai chẳng rõ cái luật thiên nhiên nó khiến cho trong cuộc tiến hóa của một nước, người ta cần phải có sự am hiểu và sự hợp tác xâu xa và thiệt hành của bạn phụ nữ, thì sự tiến hóa ấy mấy thành công. Ở Nam vang hiện nay đã có những bạn gái theo học trường Couvent des Oiseaux à Dalat hay trường Sisovath, và thôi học rồi, vẫn còn nô nức đi nghe diễn thuyết hay đi dự các cuộc tổ chức tính cách văn chương mỹ thuật. Người ta có mời tôi đi thăm các lớp học ở trường Trung-học Sisovath cuộc đi tham ấy có khiến tôi ghé vô lớp giậy các thầy và cô giáo tương lai của Cao mên. Lớp ấy tuyền là thanh niên Cao-mên nam và nữ tôi nhận thấy ai nấy đều linh lợi lắm mà có lẽ con gái còn linh lợi hơn con trai. Sao cho mai sau có những bực nữ giới thượng lưu, vừa có tinh thần thanh niên hoạt động vừa có lòng chuộng cổ tục và quốc túy, đó là một vấn đề mà nếu giải quyết được thì nước Cao-mên sẽ tiến được một bước khá gi[illegible]

(Còn nữa)

Sách của thư-xã

Alexandre de Rhodes

ĐÃ XUẤT BẢN

Thơ Ngụ ngôn La Fontaine

Bản dịch của ông NGUYỄN-VĂN-VĨNH, có cả Pháp văn đối chiếu.
150 trang đều có tranh ảnh của MẠNH-QUỲNH
Bìa 3 màu, khổ 17×23.
Bản thường 1$00 — Bản giấy Đại La 5$00

KIM-VÂN-KIỀU, tome I

Bản dịch và chú thích của ông **Nguyễn-văn-Vĩnh**
350 trang khổ 17×23
Bản thường 2$00 — Bản giấy Vergé bouffant *7$00*

Lược-khảo Việt-Ngữ

của ông **Lê-văn-Hưu**
Ngót 100 trang khổ 12×17
Bản thường 0$50 — Bản giấy gió 4$00

—*—

Sắp xuất bản, vào đầu tháng Avril

LE PAYSAN TONKINOIS

à travers le parler populaire

Bản Pháp văn của ông PHẠM-QUỲNH
100 trang, cả tranh ảnh của MẠNH QUỲNH
Bìa 2 màu, khổ 17×23
Bản thường 0$80 — Bản giấy Đại la 5$00

Tổng phát-hành **Mai-Lĩnh**

21 Rue des Pipes — Hanoi

ĐÃ CÓ BÁN **ĐÀO-DUY-ANH**

*

TRUNG-HOA SỬ CƯƠNG

(Từ đời thái-cổ đến ngày nay, quyển sách đầu tiên viết bằng quốc-văn về lịch-sử Trung-hoa là nước văn-minh xưa nhất Á-đông và đã làm thầy văn hóa cho nước ta trong gần hai mươi thế kỷ). Giá bán: 3$00

VĂN-HÓA

29, Maréchal Pétain — Huế

NGÔ TẤT TỐ

THI VĂN BÌNH CHÚ

QUYỂN THỨ I : 1$20

QUYỂN THỨ II : 1$50

Đã xuất-bản trong « Tủ sách Tao-Đàn

Một bộ sách văn học có giá trị họp tập được hết tất cả những bài văn thơ cổ giá trị từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX. Bình chú rất công phu. Sách in cực đẹp.

Đã có bán

GỐC TÍCH LOÀI NGƯỜI

của Giáo Sư

Nguyễn-đức-Quỳnh

Giá 1$80

Mở đầu cho bộ « lịch sử thế giới » cuốn nghiên-cứu này sẽ trả lời cho những ai đang băn khoăn về do lai vũ trụ, do lai trái đất, do lai nhân loại một cách rất khoa học, rõ ràng.

Mua lẻ xin nhớ gửi tiền trước thêm 0$40 cước đảm bảo.

HÀN THUYÊN PHÁT HÀNH

REVUE TRI-TAN: Autorisée par arrêté du 8 Février 1941 de M. Le Gouverneur Général
Directeur : Nguyễn-Tường-Phượng Administrateur Gérant : Dương Tự-Quán
Imp. Tri-Tân — 70, Bạch-Mai Hanoi